

PHỤ LỤC KÈM THEO

1. Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thành lập Trung tâm y tế huyện Yên Dũng.
2. Kế hoạch số 127/KH-SYT ngày 19/10/2022 của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang về việc “Thực hiện Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.
- ✦ 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án số: 1164/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.
4. Giấy xác nhận đã thực hiện một số công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng số: 1717/GXN-TNMT ngày 28/12/2012 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang.
5. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số: 415/GP-TNMT ngày 01/08/2018 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang.
6. Hợp đồng xử lý chất thải y tế thông thường, nguy hại và sinh hoạt năm 2022 và 2023.
7. Hoá đơn sử dụng nước sạch tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12/2023 ở Địa điểm 1 và Địa điểm 2.
8. Phiếu kết quả quan trắc và Biên bản lấy mẫu môi trường định kỳ năm 2022 và 2023.
9. Các bản vẽ:
 - Mặt bằng tổng thể dự án.
 - Mặt bằng thu gom, thoát nước mưa và nước thải dự án.
 - Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải.

Số: 789 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 318/TTr-SNV ngày 05/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng (gọi tắt là Trung tâm) trên cơ sở tổ chức lại Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Yên Dũng.

1. Vị trí, chức năng, xếp hạng

a) Vị trí: Trung tâm là đơn vị sự nghiệp y tế công lập có thu trực thuộc Sở Y tế, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị y tế tuyến tỉnh, Trung ương; chịu sự quản lý nhà nước của UBND huyện Yên Dũng.

b) Chức năng: Trung tâm Y tế huyện có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, dân số kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

c) Xếp hạng: Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng xếp hạng II.

2. Tổ chức bộ máy và biên chế

a) Cơ cấu tổ chức:

Lãnh đạo Trung tâm, gồm: Giám đốc và không quá 04 Phó Giám đốc.

Khi có quy định của Trung ương về số lượng cấp phó, Sở Y tế phải sắp xếp, bố trí đảm bảo theo đúng quy định.

Các phòng, khoa chuyên môn, trạm y tế do Giám đốc Sở Y tế quyết định thành lập theo quy định, gồm: 06 phòng ; 18 khoa và 21 Trạm Y tế trực thuộc Trung tâm.

Mỗi phòng, khoa chuyên môn có cấp trưởng và không quá 02 cấp phó; riêng Trạm y tế cấp xã có: Trạm trưởng và 01 Phó Trạm trưởng.

b) Biên chế

Số lượng người làm việc của Trung tâm được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động nằm trong tổng số biên chế sự nghiệp của Sở Y tế được UBND tỉnh giao hàng năm. *Khi tổ chức lại có tổng biên chế là 383 chỉ tiêu (Bệnh viện đa khoa 182 chỉ tiêu, Trung tâm Y tế 36 chỉ tiêu, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình 06 chỉ tiêu, Trạm y tế cấp xã 138 chỉ tiêu, cán bộ dân số xã 21 chỉ tiêu).*

Hàng năm, căn cứ vào quy mô phát triển dân số và phát triển giường bệnh, Trung tâm Y tế điều chỉnh đề án vị trí việc làm và dự kiến số người làm việc để đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ chuyên môn, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án vị trí việc làm và giao số người làm việc.

3. Cơ chế tự chủ của Trung tâm.

a) Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tự chủ về tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Khối bệnh viện đa khoa thực hiện tự chủ chi thường xuyên 100%; khối y tế dự phòng, dân số thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên theo quy định. Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ, báo cáo Sở Y tế tổng hợp, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt và tổ chức thực hiện từ năm 2019.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng kế thừa tất cả các quyền, nghĩa vụ về tài chính, tài sản và tiếp tục thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ mà Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế (cũ), Trung tâm dân số - Kế hoạch hóa gia đình đang thực hiện. Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng bắt đầu hoạt động theo mô hình mới kể từ ngày 01/01/2019.

2. Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng có trách nhiệm tiến hành thủ tục đăng ký con dấu mới, thu hồi, giao nộp các con dấu của Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế (cũ) và Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cho cơ quan Công an trước ngày 31/12/2018 và đăng ký tài khoản giao dịch theo quy định.

3. Kiện toàn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý:

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn quy trình, điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm đảm bảo theo đúng quy định. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các huyện, thành phố thực hiện quy trình bổ nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Y tế đảm bảo theo quy định; đồng thời hướng dẫn, chỉ đạo Giám đốc Trung tâm Y tế thực hiện quy trình bổ nhiệm trưởng, phó các khoa, phòng và tương đương đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và UBND huyện Yên Dũng thực hiện bàn giao về tổ chức, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, tài sản, tài chính,

đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc, thiết bị y tế và kiện toàn, sắp xếp đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý Trung tâm đi vào hoạt động theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quyết định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Y tế; UBND huyện Yên Dũng, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (TT Y tế 03 bản);
- Lưu: VT, NC.

Bản điện tử:

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- HU, HĐND huyện YD;
- LĐVP, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



(Signature)
Nguyễn Văn Linh

Số: 127 /KH-SYT

Bắc Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Thực hiện Kế hoạch số 540/KH-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là *Chương trình hành động số 34-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 540/KH-UBND của UBND tỉnh*). Sở Y tế xây dựng kế hoạch như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Yêu cầu

Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp nâng cao sức khỏe nhân dân; tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực phát triển toàn diện hệ thống y tế; tăng cường phối hợp với các địa phương trong Vùng trong công tác phòng, chống dịch bệnh và khám chữa bệnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, đơn vị cần phải bám sát Nghị quyết số 96/NQ-CP của Chính phủ, Chương trình hành động số 34-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 540/KH-UBND của UBND tỉnh; các chỉ thị, nghị quyết chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và tình hình thực tiễn của địa phương để xác định lộ trình, cách làm phù hợp đảm bảo đạt hiệu quả, chất lượng các mục tiêu đề ra.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng phát triển y tế tỉnh Bắc Giang từng bước hiện đại, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển; đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình; đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về khám bệnh, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Phân đầu để mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực. Xây dựng và phát triển hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở và kiểm soát bệnh tật đủ năng lực phát hiện sớm, không chệch kịp thời dịch bệnh, kiểm soát các yếu tố nguy cơ phổ biến ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Tăng cường phối hợp với các địa phương trong Vùng trong công tác phòng, chống dịch bệnh và khám chữa bệnh. Ngoài mục tiêu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong tỉnh, ngành y tế Bắc Giang còn đảm nhận việc khám chữa bệnh cho nhân dân các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng.

2. Các chỉ tiêu cơ bản đến năm 2030

(Chi tiết tại Phụ lục số I).

3. Tầm nhìn đến năm 2045:

Đến năm 2045, hệ thống y tế tỉnh Bắc Giang được hoàn thiện, hiện đại, phù hợp với quy hoạch phát triển vùng; mạng lưới y tế cơ sở được củng cố vững chắc; y tế chuyên sâu phát triển ngang tầm với các thành phố lớn. Kết hợp hài hòa giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt; mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao. Mọi người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện

Tập trung nghiên cứu, quán triệt các nội dung Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 96/NQ-CP của Chính phủ và Chương trình hành động số 34-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; tạo sự thống nhất trong nhận thức ở tất cả các cơ quan, đơn vị trực thuộc về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ trong sự phát triển chung của cả nước cũng như vị trí, vai trò và trách nhiệm của ngành y tế trong sự phát triển chung của vùng.

Trưởng các phòng và tương đương thuộc Sở, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị trực thuộc Sở phải thực hiện trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu, đổi

mới tư duy, dám nghĩ, dám làm và phải có quyết tâm chính trị cao trong việc triển khai thực hiện. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, giám sát và phải chịu trách nhiệm việc thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách. Thường xuyên tuyên truyền, vận động Nhân dân tăng cường đoàn kết, đồng thuận, giám sát, phản biện xã hội; kịp thời biểu dương, động viên các điển hình tiên tiến, tạo sức lan tỏa. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, quyết tâm thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này, góp phần thực hiện thắng lợi toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đề ra.

2. Tiếp tục kiện toàn hệ thống y tế

2.1. Đối với hệ thống cơ sở y tế công lập:

Tiếp tục kiện toàn hệ thống y tế công lập từ tỉnh đến cơ sở, phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước thông qua đổi mới cơ chế quản lý, phát huy tính năng động, sáng tạo của cơ sở y tế trong việc huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Hệ thống mạng lưới cơ sở y tế công lập đến năm 2030 gồm:

* *Sở Y tế*: Là cơ quan chuyên môn, tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế.

* *Các cơ quan thuộc Sở Y tế*: Duy trì mô hình hoạt động 02 cơ quan Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

* *Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế*:

- Tuyến tỉnh:

+ Cơ sở khám chữa bệnh: Giai đoạn 2021 - 2025 (gồm: 08 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Nội tiết, Bệnh viện Ung bướu; 01 Phòng khám Đa khoa Giao thông vận tải; Thành lập Trung tâm cấp cứu 115); Giai đoạn 2025 - 2030 (Thành lập Bệnh viện Lão khoa; Sáp nhập Phòng khám Đa khoa Giao thông vận tải vào Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang)

+ Cơ sở y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp tỉnh.

+ Cơ sở kiểm nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm.

- Tuyến huyện:

+ Có 09 Trung tâm Y tế huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng. Mỗi Trung tâm Y tế thực hiện đa chức năng: Khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, dân số và các dịch vụ y tế khác.

+ Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang: Hiện tại thực hiện 02 chức năng gồm y tế dự phòng và dân số. Giai đoạn 2022 - 2025: Thành lập Phòng khám đa

khoa để thực hiện khám, chữa bệnh ngoại trú, hình thành trung tâm y tế đa chức năng; Giai đoạn 2026-2030: Thành lập Trung tâm Y tế đa chức năng thực hiện các nhiệm vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, dân số và các dịch vụ y tế khác.

+ Phòng khám đa khoa khu vực: Duy trì hoạt động 01 phòng khám đa khoa khu vực Mỏ Trạng (Yên Thế).

- Tuyến xã: Bao gồm 209 trạm y tế xã/phường/thị trấn và duy trì 100% thôn/bản/tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động.

2.2. Đối với hệ thống y tế ngoài công lập:

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa) chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu đô thị mới, cạnh các khu công nghiệp.

Các huyện, thành phố bố trí sẵn quỹ đất để thu hút đầu tư bệnh viện ngoài công lập, phấn đấu đến năm 2030 số giường bệnh ngoài công lập đạt trên 2.130 giường bệnh.

3. Phát triển nhân lực y tế

3.1. Đào tạo nguồn nhân lực y tế:

Phát triển nguồn nhân lực y tế, song song với sử dụng và quản lý có hiệu quả nguồn nhân lực y tế. Tăng cường đào tạo cơ bản, đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân. Trong thời kỳ 2021 - 2030, tập trung các hình thức đào tạo sau:

- *Đào tạo kỹ thuật mới, chuyên sâu:*

Đối tượng áp dụng là viên chức có trình độ chuyên môn y, dược hoặc trình độ chuyên môn khác, trực tiếp phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, vật lý trị liệu, y học dự phòng, dinh dưỡng, kiểm nghiệm.

- *Đào tạo trình độ sau đại học (chuyên khoa I, chuyên khoa II, thạc sĩ):*

Đối tượng là công chức, viên chức là bác sỹ đang công tác tại cơ sở y tế tuyến huyện, tuyến tỉnh đi đào tạo đúng các chuyên ngành đang làm việc; các viên chức là bác sỹ công tác tại trạm y tế xã, phường, thị trấn đi đào tạo chuyên ngành nội khoa, y học gia đình, y học dự phòng; các viên chức là dược sỹ đại học đi đào tạo chuyên ngành dược lâm sàng. Trong đó: Khuyến khích viên chức là bác sỹ công tác tại tuyến xã đi đào tạo chuyên ngành y học gia đình để triển khai mô hình trạm y tế hoạt động theo nguyên lý y học gia đình trên địa bàn tỉnh.

- *Đào tạo liên thông trình độ bác sỹ:* Đối tượng là các y sỹ đang làm việc tại trạm y tế xã, phường, thị trấn hoặc tại các chuyên ngành truyền nhiễm, lao, tâm thần, HIV/AIDS, giải phẫu bệnh, pháp y, kiểm soát nhiễm khuẩn của các cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh, tuyến huyện.

- *Thu hút nhân lực*: Đối tượng là bác sỹ nội trú hoặc bác sỹ thi đỗ bác sỹ nội trú hoặc bác sỹ đang học bác sỹ nội trú các chuyên ngành lâm sàng.

Phát triển nhân lực y tế đảm bảo đạt các chỉ tiêu cơ bản: Đạt 12,5 bác sỹ/10.000 dân vào năm 2025 và 15 bác sỹ/10.000 dân vào 2030. Đạt 2,8 dược sỹ đại học/10.000 dân vào năm 2025 và 3 dược sỹ đại học/10.000 dân vào năm 2030. Duy trì 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc.

3.2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút nguồn nhân lực y tế:

- Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh.

- Tham mưu cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút nguồn nhân lực ngành y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2026 - 2030.

- Chỉ đạo các cơ sở y tế xây dựng quy chế thu hút nhân lực có trình độ cao phục vụ lâu dài tại đơn vị.

- Phối hợp với các Trường Đại học Y Dược trong nước, đặt hàng đào tạo sau đại học các chuyên ngành y học dự phòng, y học gia đình theo hình thức cầm tay chỉ việc tại tỉnh để triển khai mô hình trạm y tế theo nguyên lý y học gia đình và nâng cao hiệu quả chất lượng công tác y tế dự phòng.

4. Phát triển chuyên môn, kỹ thuật

Phát triển hài hòa giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại và y học cổ truyền, giữa y tế công lập và ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt.

Các cơ sở khám chữa bệnh chú trọng đến phát triển kỹ thuật mới, kỹ thuật cao và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tại các tuyến, trong đó tuyến tỉnh tập trung triển khai rộng rãi một số kỹ thuật sau: Xạ trị và các kỹ thuật cao trong điều trị ung thư; kỹ thuật ECMO trong cấp cứu và hồi sức tim mạch; phẫu thuật tim mở; phẫu thuật lồng ngực, mạch máu; phẫu thuật thần kinh, cột sống; kỹ thuật can thiệp mạch não, mạch tạng; kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm (IVF); huyết học lâm sàng, các kỹ thuật chuyên sâu trong điều trị đột quỵ... Tuyến huyện nâng cao năng lực chẩn đoán xác định bệnh nói chung; thực hiện quản lý, điều trị phần lớn các bệnh không lây nhiễm và triển khai rộng rãi một số kỹ thuật sau: Phẫu thuật cắt tử cung toàn phần, bán phần, mổ lấy thai; kỹ thuật cấp cứu truyền máu và cấp cứu hồi sức sơ sinh; phẫu thuật nội soi ổ bụng, tiết niệu; phẫu thuật kết xương; kỹ thuật Realtime-PCR; kỹ thuật thở máy; phẫu thuật cấp cứu chấn thương...

Các cơ sở khám, chữa bệnh tiếp tục phát triển nâng hạng, nâng cao chất lượng bệnh viện. Từng bước triển khai thực hiện kiểm định độc lập, đánh giá chất lượng dịch vụ, phân hạng bệnh viện theo chất lượng.

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan

đền môi trường sống. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phát triển ngang tầm với một số tỉnh thành phố lớn, trong đó có thành lập trung tâm xét nghiệm công nghệ cao và xây dựng Labo xét nghiệm đạt ISO 15189 và đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 3, có khả năng phân lập được vi rút, vi khuẩn.

Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình.

Phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại; định hướng phát triển trung tâm y tế tuyến huyện có đủ năng lực cung ứng các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cơ bản, trong đó quản lý, chăm sóc và điều trị các bệnh không lây nhiễm với chất lượng tốt.

5. Phát triển hạ tầng y tế

5.1. Tiếp tục triển khai và hoàn thành các dự án trong giai đoạn 2021 - 2025:

- Dự án khôi nhà trung tâm, khôi nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ của BVĐK tỉnh.

- Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh.

- 11 dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh của các đơn vị: 09 Trung tâm Y tế huyện: Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Việt Yên, Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam, Sơn Động và Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Ung bướu.

- Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (thực hiện giai đoạn 2023 - 2025).

- Dự án xây dựng khu khám chữa bệnh và điều trị dịch vụ tự nguyện Bệnh viện Sản Nhi.

- Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp 22 trạm y tế xã thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB.

- Đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất khoa truyền nhiễm của Trung tâm Y tế các huyện Lục Nam, Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên.

- Đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã/phường/thị trấn trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 417/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 05/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất cho Trung tâm Kiểm nghiệm và Phòng khám Đa khoa Giao thông vận tải.

5.2. Các dự án triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030:

* Các dự án đã có trong quy hoạch, kế hoạch của tỉnh:

- Dự án xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa sau khi thành lập;
- Dự án xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang;
- Dự án xây dựng mới Trung tâm Cấp cứu 115;

- Thực hiện một số Dự án đầu tư xây dựng trạm y tế xã, cụ thể: Lục Ngạn 5 trạm y tế (Quý Sơn, Cẩm Sơn, Phượng Sơn, Hồng Giang, Tân Quang); Lạng Giang 3 trạm y tế (Quang Thịnh, Đào Mỹ, Xương Lâm); Yên Thế 5 trạm y tế (Đồng Hưu, Tân Sỏi, Xuân Lương, Đồng Tiến, Đồng Vương); Hiệp Hòa 5 trạm y tế (Ngọc Sơn, Hoàng Thanh, Danh Thắng, Thường Thắng, Hợp Thịnh); Việt Yên 2 trạm y tế (Ninh Sơn, Tự Lạn); Sơn Động 01 trạm y tế xã Yên Định.

- Dự án đầu tư mở rộng quy mô Bệnh viện Nội tiết.
- Dự án đầu tư mở rộng quy mô Bệnh viện Ung bướu (giai đoạn 2).
- Đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm bệnh nhiệt đới thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

- Tiếp tục đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất khoa truyền nhiễm của Trung tâm Y tế các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lạng Giang, Yên Thế, Yên Dũng.

- Tiếp tục đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã/phường/thị trấn còn lại theo Kế hoạch số 417/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 05/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh.

** Đề xuất các triển khai các dự án mới:*

- Dự án xây dựng mới Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp.
- Dự án đầu tư xây mới Khu điều trị kỹ thuật cao, khám chữa bệnh theo yêu cầu và một số hạng mục phụ trợ (nhà để xe cho nhân viên, bệnh nhân, cantin, nhà ăn, nhà xử lý nước thải, nhà xử lý rác thải, nhà đại thể) thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh.
- Dự án đầu tư xây mới khoa Dinh dưỡng - Tiết chế thuộc Bệnh viện Phục hồi chức năng.
- Dự án đầu tư xây mới Khối nhà điều trị nội trú 5 tầng và một số hạng mục phụ trợ của Bệnh viện Phổi.
- Dự án đầu tư xây mới khu điều trị nội trú 5 tầng của Trung tâm Y tế huyện Yên Thế.

- Một số dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất của Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Ung bướu và Trung tâm Y tế các huyện: Sơn Động, Lạng Giang, Tân Yên.

5.3. Đầu tư trang thiết bị:

Tăng cường đầu tư trang thiết bị y tế có công nghệ hiện đại cho các cơ sở y tế công lập để phát triển kỹ thuật và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh. Hàng năm, đề xuất ngân sách tỉnh bố trí năm sau cao hơn năm trước từ 10 - 15% để mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế công lập.

Tăng cường công tác quản lý, khai thác sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa trang thiết bị y tế để tăng hiệu quả đầu tư trang thiết bị y tế và chất lượng dịch vụ y tế.

6. Phát triển y tế xã, phường, thị trấn

- Tập trung triển khai chủ trương đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 1656/KH-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh và Chương trình hành động số 1379/CTr-BYT ngày 19/12/2017 của Bộ Y tế về triển khai thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Cùng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu: Theo dõi, tư vấn về sức khỏe; chăm sóc giảm nhẹ; phục hồi chức năng; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em; mở rộng phạm vi triển khai quản lý, điều trị ngoại trú một số bệnh không lây nhiễm; lập hồ sơ khám, quản lý sức khỏe cho người dân trên địa bàn. Phấn đấu đến năm 2030, 100% trạm y tế trên địa bàn tỉnh triển khai quản lý, điều trị ngoại trú một số bệnh không lây nhiễm.

- Triển khai xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình cùng làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

7. Phát triển dân số

- Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu: Giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng trong phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và tại các cơ sở y tế.

- Thúc đẩy các can thiệp nhằm cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn để phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu sản khoa và sơ sinh, trong đó chú trọng đến hoạt động quản lý sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở tuyến y tế cơ sở và y tế tư nhân.

- Kiện toàn tổ chức mạng lưới dân số ở cơ sở. Duy trì vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

8. Phát triển dược và kiểm nghiệm

- Phát triển mạng lưới cung ứng thuốc phù hợp với nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng khả năng tiếp cận của người sử dụng. Các cơ sở y tế đảm bảo cung ứng đủ thuốc cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân với chất lượng đảm bảo, an toàn và giá cả hợp lý.

- Khuyến khích phát triển và đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp dược nhằm huy động nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc phòng bệnh, chữa bệnh. Chú trọng đến sản xuất dược liệu và thuốc y học cổ truyền. Phân đấu đến năm 2030, có từ 2 đến 5 cơ sở sản xuất thuốc tân dược, dược liệu.

- Quy hoạch phát triển và mở rộng các vùng trồng dược liệu, tập trung các dược liệu quý có giá trị kinh tế cao hoặc có nhu cầu sử dụng lớn như: Cây ba kích (trồng tại các xã Thanh Luận, Tân Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn thuộc huyện Sơn Động, diện tích từ 100 - 200 ha); cây kim tiền thảo (trồng tại các xã Minh Đức, Việt Tiến thuộc huyện Việt Yên; xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng; xã Tam Dị, Nghĩa Phương thuộc huyện Lục Nam, diện tích từ 250 - 450 ha); cây địa liên (trồng tại các xã Tam Dị, Bảo Sơn thuộc huyện Lục Nam; xã Hồng Thái huyện Việt Yên; xã Hoàng An, Hoàng Vân, Thanh Vân thuộc huyện Hiệp Hòa, diện tích từ 100 - 150 ha); cây đinh lăng (trồng tại các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang, Hiệp Hòa, diện tích từ 400 - 500 ha).

- Xây dựng Trung tâm Kiểm nghiệm của tỉnh đạt tiêu chuẩn “Thực hành tốt phòng thí nghiệm” (GLP).

9. Phát triển thông tin y tế và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế

- Hoàn thiện chuẩn hóa, tích hợp hệ thống thông tin y tế từ tỉnh đến cơ sở; tích hợp, liên thông phần mềm, cơ sở dữ liệu giữa các cơ sở khám chữa bệnh tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu chung của ngành. Xây dựng bệnh viện thông minh tại 70% các bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế huyện.

- Đầu tư, nâng cấp thiết bị phục vụ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như: máy tính, mạng LAN, thiết bị mạng, thiết bị bảo mật, hệ thống chống sét, hệ thống hội chẩn từ xa (Telemedicine)...

- Hoàn thiện và tăng cường khai thác, sử dụng hệ thống phần mềm hồ sơ sức khỏe cá nhân đến các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện trên 80% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đạt từ 50% trở lên; 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp lên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

10. Đổi mới tài chính và huy động nguồn lực đầu tư

- Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước trong lĩnh vực y tế, nhất là y tế dự phòng, y tế cơ sở; hàng năm dành ít nhất 30% ngân sách y tế cho công tác y tế dự

phòng. Quan tâm cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở y tế công lập. Ưu tiên đầu tư nguồn lực nhà nước đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số.

- Tăng cường tính tự chủ tự chịu trách nhiệm của các cơ sở y tế công lập. Đẩy mạnh phương thức nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng và thực hiện cơ chế giá gắn với chất lượng dịch vụ, khuyến khích sử dụng dịch vụ y tế ở tuyến dưới. Áp dụng mô hình quản trị đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như quản trị doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa y tế, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế và nâng cao chất lượng dân số. Đa dạng các hình thức hợp tác công - tư, đảm bảo minh bạch, công khai. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế, tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu. Quan tâm vận động các nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) và không chính thức triển khai các chương trình, dự án y tế, dân số trên địa bàn tỉnh.

11. Tăng cường phối hợp công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân với các tỉnh trong vùng

- Tiếp tục phối hợp triển khai thực hiện chiến lược “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” trong tình hình mới để cụ thể hóa các mục tiêu tại Kết luận số 352-KL/TUQN-TUBG-TUHD ngày 10/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về việc triển khai thúc đẩy các biện pháp liên kết vùng giữa 03 tỉnh Quảng Ninh - Bắc Giang - Hải Dương giai đoạn 2022 - 2025.

- Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực y tế dự phòng và an toàn vệ sinh thực phẩm với các tỉnh trong vùng như thông tin về chủ trương, chính sách, biện pháp văn bản chỉ đạo thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm của các tỉnh; thông báo kịp thời giữa các tỉnh, nhất là các vùng giáp danh nếu có dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới phát sinh hoặc các vấn đề về sức khỏe cộng đồng, kế hoạch ứng phó của tỉnh và đề xuất biện pháp hỗ trợ liên tỉnh khi cần thiết; thông báo tình hình hàng hóa thực phẩm sản xuất trong nước, nhập khẩu không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm lưu thông trên thị trường tại địa bàn mỗi tỉnh và các vụ ngộ độc thực phẩm tập thể hoặc có tỷ lệ tử vong cao.

- Về khám chữa bệnh: Xây dựng hệ thống cấp cứu và nâng cao khả năng đáp ứng cấp cứu phục vụ các khu, cụm công nghiệp và dọc tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; xây dựng hệ thống khám chữa bệnh vùng (tập trung các chuyên khoa sâu như hồi sức tích cực, can thiệp tim mạch và các bệnh ung bướu) phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn; tăng cường hợp tác về đào tạo, chuyển giao kỹ thuật về các chuyên khoa: Nội, ngoại, sản, nhi, mắt, chẩn đoán hình ảnh, quản lý bệnh viện, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, quản lý và điều trị các bệnh không lây nhiễm; hợp tác đầu tư trong việc khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân.

- Hợp tác về đào tạo cán bộ quản lý và đào tạo cán bộ chuyên môn y tế bằng nhiều hình thức như: Đào tạo tại chỗ chuyển giao kỹ thuật, gửi cán bộ đến

tỉnh bạn học tập, hợp đồng với các trường đại học y, được tổ chức các khóa đào tạo riêng cho các tỉnh trong vùng như các lớp đào tạo bác sỹ, dược sỹ chuyên khoa I, II, thạc sỹ, bác sỹ gia đình...

- Tổ chức các đoàn trao đổi, học tập kinh nghiệm giữa các tỉnh trong vùng về công tác quản lý y, dược, chuyên môn khám chữa bệnh, phòng bệnh, an toàn thực phẩm, tài chính y tế, bảo hiểm y tế, mô hình hệ thống y tế cơ sở, quản lý và điều trị các bệnh không lây nhiễm, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, dân số kế hoạch hóa gia đình, xã hội hóa y tế.

(Chi tiết tại Phụ lục số II, III, IV, V, VI kèm theo).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch này. Định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện về Sở Y tế theo quy định.

2. Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế

Tham mưu lãnh đạo Sở chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Sở tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này. Tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

Tham mưu Giám đốc Sở Y tế các nhiệm vụ, giải pháp về huy động nguồn lực tài chính, huy động vốn đầu tư, bảo đảm quỹ đất phát triển hạ tầng y tế để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

3. Phòng Tổ chức - Hành chính, Sở Y tế

Tham mưu xây dựng và phát triển mạng lưới các cơ sở y tế; sử dụng và quản lý có hiệu quả nguồn nhân lực y tế; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân; phối hợp với các tỉnh trong Vùng trong công tác đào tạo cán bộ quản lý và đào tạo cán bộ chuyên môn y tế bằng các hình thức như: Đào tạo tại chỗ chuyển giao kỹ thuật, gửi cán bộ đến tỉnh bạn học tập, hợp đồng với các trường đại học y, được tổ chức các khóa đào tạo riêng cho các tỉnh trong vùng như các lớp đào tạo bác sỹ, dược sỹ chuyên khoa I, II, thạc sỹ, bác sỹ gia đình...

Tham mưu triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính của toàn ngành y tế.

4. Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế

Chủ trì, tham mưu triển khai các nhiệm vụ giải pháp phát triển chuyên môn kỹ thuật trong khám chữa bệnh, phục hồi chức năng; nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; vệ sinh môi trường; sức khỏe nghề nghiệp; các hoạt động chuyên môn dân số - kế hoạch hóa gia đình... trên địa bàn tỉnh.

Tham mưu xây dựng và triển khai các hoạt động phối hợp với các tỉnh trong Vùng để nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số kế hoạch hóa gia đình.

5. Phòng Nghiệp vụ Dược, Sở Y tế

Chủ trì, tham mưu triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới cung ứng thuốc, kiểm nghiệm thuốc, quản lý và sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế; đảm bảo cung ứng đủ thuốc cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân với chất lượng đảm bảo, an toàn và giá cả hợp lý; phát triển mở rộng các vùng trồng dược liệu trên địa bàn tỉnh; phát triển các cơ sở sản xuất dược liệu và thuốc y học cổ truyền.

6. Phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân, Sở Y tế

Chủ trì, tham mưu triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập; các giải pháp phát triển y tế ngoài công lập đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở y tế, các cơ sở kinh doanh dược, người hành nghề y, dược trên địa bàn tỉnh.

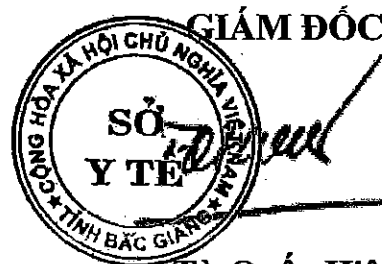
7. Phòng Y tế các huyện, thành phố

Căn cứ Kế hoạch này và chức năng nhiệm vụ được giao, chủ động tham mưu UBND huyện, thành phố các chương trình, kế hoạch để phát triển hệ thống y tế trên địa bàn trong giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo đạt mục tiêu đề ra.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị báo cáo về Sở Y tế (Phòng Kế hoạch - Tài chính) để tổng hợp, báo cáo Giám đốc Sở Y tế xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: *Vinh*

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (p/h);
- UBND các huyện, thành phố (p/h);
- Các phòng thuộc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Phòng Y tế các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, KHTC.



Từ Quốc Hiệu

Phụ lục I

CHỈ TIÊU Y TẾ CƠ BẢN ĐẾN NĂM 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Ghi chú
1	Số bác sĩ/10.000 dân	BS/10.000 dân	12,5	15	
2	Số dược sĩ đại học/10.000 dân	DS/10.000 dân	2,8	3	
3	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	100	
4	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	100	
5	Tổng số giường bệnh/10.000 dân <i>(không tính giường TYT xã và PKĐKKV)</i> , bao gồm:	GB/10.000 dân	35,1	40	
	- Số giường bệnh công lập/10.000 dân	GB/10.000 dân	28,9	30,9	
	- Số giường bệnh ngoài công lập/10.000 dân	GB/10.000 dân	6,2	9,1	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥ 97	≥ 97	
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	> 99	> 99	
8	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	≤ 13	≤ 10,5	
9	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	≤ 19	≤ 15	
10	Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản	BM/100.000 trẻ đẻ sống	≤ 35	30	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	10,5	≤ 9	
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%	21,5	≤ 19	
13	Dân số trung bình	Người	1.982.430	2.326.790	
14	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,13	1,1	
15	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	115	111	
16	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,05	0,05	
17	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,5	75	

Phụ lục II

QUY MÔ GIƯỜNG BỆNH CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ ĐẾN NĂM 2030

STT	Cơ sở y tế công lập/ngoài công lập	Đơn vị		
			Năm 2025	Năm 2030
I	Giường bệnh công lập	Giường	5.720	7.180
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	"	1.200	1.500
2	Bệnh viện Sản - Nhi	"	700	800
3	Bệnh viện PHCN	"	200	250
4	Bệnh viện YHCT	"	200	250
5	Bệnh viện Phổi	"	270	300
6	Bệnh viện Tâm thần	"	150	180
7	Bệnh viện Nội tiết	"	150	200
8	Bệnh viện Ung bướu	"	300	500
9	TTYT huyện Sơn Động	"	180	200
10	TTYT huyện Lục Ngạn	"	320	350
11	TTYT huyện Lục Nam	"	300	350
12	TTYT huyện Lạng Giang	"	200	250
13	TTYT huyện Yên Thế	"	250	300
14	TTYT huyện Tân Yên	"	300	350
15	TTYT huyện Hiệp Hòa	"	350	400
16	TTYT huyện Việt Yên	"	250	300
17	TTYT huyện Yên Dũng	"	250	300
18	Bệnh viện Lão khoa	"	150	300
19	TTYT thành phố Bắc Giang	"	0	100
II	Giường bệnh ngoài công lập	Giường	1.231	2.131
III	Tổng giường bệnh toàn tỉnh (I + II)	Giường	6.951	9.311
IV	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	35,1	40

Phụ lục III

**ĐỀ XUẤT DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Y TẾ CÔNG LẬP
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

STT	Danh mục đề xuất đầu tư	Giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)
	TỔNG	3.110	2.406
A	DANH MỤC ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ XÂY MỚI	2.716	2.032
I	Bệnh viện Đa khoa tỉnh		
1	Dự án khối nhà trung tâm, khối nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ của BVĐK tỉnh	710	
2	Dự án đầu tư xây mới Khu điều trị kỹ thuật cao, khám chữa bệnh theo yêu cầu và một số hạng mục phụ trợ (nhà để xe cho nhân viên, bệnh nhân, eantin, nhà ăn, nhà xử lý nước thải, nhà xử lý rác thải, nhà đại thể) (*)		436
II	Bệnh viện Sản Nhi		
	Dự án xây dựng khu khám chữa bệnh và điều trị dịch vụ tự nguyện Bệnh viện Sản Nhi	90	
III	Bệnh viện Phục hồi chức năng		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện PHCN (Khối điều trị nội trú và khu tập luyện vận động 3 tầng)	102	
2	Xây mới khoa Dinh dưỡng - Tiết chế (*)		3,8
IV	Bệnh viện Y học cổ truyền		
	Đầu tư xây mới Khu nhà hành chính, khoa khám bệnh, cận lâm sàng, khoa kiểm soát nhiễm khuẩn và một số hạng mục phụ trợ (*)		282
V	Bệnh viện Phổi		
	Đầu tư xây mới Khối nhà điều trị nội trú 5 tầng và một số hạng mục phụ trợ (*)		135
VI	Bệnh viện Nội tiết		
	Đầu tư mở rộng quy mô Bệnh viện Nội tiết: Xây mới khối nhà điều trị nội trú 7 - 8 tầng		150
VII	Bệnh viện Ung bướu		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh BV Ung bướu (01 khối nhà 8 tầng cho các khoa: ngoại 1, ngoại 2, phẫu thuật gây mê hồi sức, khu xạ hình xương và Iốt phóng xạ, hành chính)	150	
2	Đầu tư mở rộng quy mô Bệnh viện Ung bướu (giai đoạn 2): Xây mới khối nhà điều trị nội trú 7 - 8 tầng		150
VIII	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh		
	Xây dựng mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh tại vị trí Khu số 4 khu vực phía Tây thành phố Bắc Giang (thuộc xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang)	186	

STT	Danh mục đề xuất đầu tư	Giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)
IX	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Sơn Động (khối nhà điều trị nội trú 5 tầng)	80	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		19,2
X	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Lục Ngạn (khối nhà khoa khám bệnh và điều trị nội trú 7 tầng)	140	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		28,8
XI	Trung tâm Y tế huyện Lục Nam		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Lục Nam (khối nhà điều trị nội trú và cận lâm sàng 7 tầng)	134	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)	28,8	
XII	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Lạng Giang (nhà hành chính và điều trị nội trú 7 tầng)	118	
2	Xây mới khoa khám bệnh và khoa cận lâm sàng TTYT huyện Lạng Giang	120	
3	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		19,2
XIII	Trung tâm Y tế huyện Yên Thế		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Yên Thế (Khoa khám bệnh và cận lâm sàng 7 tầng)	120	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		24
3	Đầu tư xây mới khu điều trị nội trú 5 tầng (*)		80
XIV	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Tân Yên (Khoa khám bệnh và điều trị nội trú 7 tầng)	148,6	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)	28,8	
3	Xây mới Khối nhà điều trị ngoại trú bệnh không lây nhiễm TTYT huyện Tân Yên	7,2	
XV	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Hiệp Hòa (Khối hành chính và điều trị nội trú 9 tầng)	171,3	
2	Xây mới Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn TTYT huyện Hiệp Hòa	9	
3	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)	33,6	
XVI	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Việt Yên (Khối nhà khoa khám bệnh và điều trị nội trú 7 tầng)	165	

STT	Danh mục đề xuất đầu tư	Giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)	24	
XVII	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Yên Dũng (Khối điều trị nội trú và phẫu thuật gây mê hồi sức 8 tầng)	150	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		24
XVIII	Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang		
	Đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang 100 giường bệnh tại Khu đất phía nam thành phố Bắc Giang để xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố đa chức năng		150
XIX	Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp		
	Xây mới Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp (*)		120
XX	Xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa		380
XXI	Xây mới Trung tâm cấp cứu 115 tại vị trí Khu số 4 khu vực phía Tây thành phố Bắc Giang (thuộc xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang).		30
B	DANH MỤC ĐỀ XUẤT CẢI TẠO, SỬA CHỮA, NÂNG CẤP	393,4	374,1
I	Bệnh viện Đa khoa tỉnh		
1	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà điều trị nội trú, khoa khám bệnh, dinh dưỡng, nhà kho và các hạng mục phụ trợ của bệnh viện (*)		262
II	Bệnh viện Sản Nhi		
	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà điều trị nội trú và kỹ thuật Bệnh viện Sản Nhi	120	
III	Bệnh viện Phục hồi chức năng		
	Cải tạo, sửa chữa khu kỹ thuật hành chính nghiệp vụ và khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (*)		6,5
IV	Bệnh viện Y học cổ truyền		
1	Cải tạo sửa chữa khu nhà A2 (3 tầng) (*)		14,4
V	Bệnh viện Phổi		
	Cải tạo, sửa chữa khối nhà A, E, F, I, B, dinh dưỡng Bệnh viện Phổi	24	
VI	Bệnh viện Tâm thần		
	Cải tạo sửa chữa khu nhà điều trị nội trú và một số hạng mục phụ trợ (*)		5
VII	Bệnh viện Ung bướu		
	Cải tạo, nâng cấp Khoa khám bệnh; dải asphalt đường đi xung quanh khuôn viên bệnh viện (*)		4,4
VIII	Trung tâm Kiểm nghiệm		

STT	Danh mục đề xuất đầu tư	Giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp khối nhà chuyên môn (*)	23	
IX	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động		
1	Cải tạo, sửa chữa nhà điều trị 3 tầng, khu chạy thận nhân tạo	24	
2	Cải tạo, sửa chữa khối nhà điều trị nội trú, nhà hành chính, dinh dưỡng, phòng khám và các hạng mục phụ trợ (*)		67
X	Trung tâm Y tế huyện Lục Nam		
	Sửa chữa, nâng cấp phòng mổ, siêu âm, chụp X-Quang, phòng đẻ, xét nghiệm, công trình phụ trợ -TTYT huyện Lục Nam	26	
XI	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang		
	Cải tạo, sửa chữa khoa Dược - Trang thiết bị y tế (*)		4,8
XII	Trung tâm Y tế huyện Yên Thế		
	Cải tạo sửa chữa, nâng cấp TTYT huyện Yên Thế: Nhà KCB ngoại trú + khối hành chính, nhà khoa hồi sức cấp cứu, nhà khoa Ngoại + Chuyên khoa, Nhà khoa Nội, nhà khoa Dược, nhà khoa Truyền nhiễm, nhà xử lý rác thải, nhà khối dự phòng và Phòng khám đa khoa khu vực Mỏ Trạng	56	
XIII	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên		
	Cải tạo sửa chữa khối nhà cận lâm sàng, kiểm soát nhiễm khuẩn, dinh dưỡng và các hạng mục phụ trợ khác (*)		10
XIV	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa		
	Cải tạo, sửa chữa khoa nội, khoa dược, khoa đông y; Nhà hành chính, khoa nhi - HSCC, Khoa khám bệnh, các phòng chức năng - TTYT huyện Hiệp Hòa	56	
XV	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên		
	Cải tạo, sửa chữa nhà khoa khám bệnh, truyền nhiễm và một số khoa điều trị nội trú - TTYT huyện Việt Yên	36	
XVI	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng		
	Cải tạo, nâng cấp khoa khám bệnh và cận lâm sàng TTYT huyện Yên Dũng	24	
XVII	Phòng khám Đa khoa Giao thông vận tải		
	Cải tạo, sửa chữa khối nhà phòng khám (*)	4,4	

Ghi chú:

(*): Danh mục chưa có trong quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(**): Danh mục đã có trong Kế hoạch 417/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 05/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Phụ lục IV

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Y TẾ
NGOÀI CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Huyện Sơn Động		
1.1	Cơ sở y tế Tây Yên Tử (cơ sở số 1)	Thị trấn Tây Yên Tử	
2	Huyện Lục Ngạn		
2.1	Cơ sở y tế tư nhân số 2 (BVĐK Bắc Thăng Long)	Thôn Hựu, xã Trù Hựu	
2.2	Cơ sở y tế tư nhân số 3	Thôn Áp, xã Tân Quang	
2.3	Cơ sở y tế tư nhân số 4	Thôn Chả, xã Phong Vân	
3	Huyện Lạng Giang		
3.1	Cơ sở y tế tư nhân số 5	Phía Tây thị trấn Vôi	
3.2	Cơ sở y tế tư nhân số 6	Thôn Đồng 2, thị trấn Kép	
3.3	Cơ sở y tế tư nhân số 7	Thôn Sâu, xã Nghĩa Hòa	
3.4	Cơ sở y tế tư nhân số 8	Thôn Nguyên, xã Mỹ Thái	
3.5	Cơ sở y tế tư nhân số 9	Thôn Lái, xã Đại Lâm	
4	Huyện Yên Thế		
4.1	Cơ sở y tế tư nhân số 10	Thị trấn Phồn Xương	
4.2	Cơ sở y tế tư nhân số 11	Mỏ Trạng, xã Tam Tiến	
4.3	Cơ sở y tế tư nhân số 12	Làng Dưới, xã Xuân Lương	
5	Huyện Tân Yên		
5.1	Cơ sở y tế tư nhân số 13	Thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn	
5.2	Cơ sở y tế tư nhân số 14	Tân Quang, thị trấn Nhã Nam	
5.3	Cơ sở y tế tư nhân số 15	Tiền Đình, xã Quế Nham	
5.4	Cơ sở y tế tư nhân số 16	Đồng Nội, xã Ngọc Vân	
5.5	Cơ sở y tế tư nhân số 17	Cầu Càn, xã Việt Lập	
6	Huyện Hiệp Hòa		
6.1	Cơ sở y tế tư nhân số 18	Xã Bắc Lý	
6.2	Cơ sở y tế tư nhân số 19	Bách Nhẫn, xã Hùng Sơn	
6.3	Cơ sở y tế tư nhân số 20	Tam Hợp, xã Thanh Vân	
7	Huyện Việt Yên		
7.1	Cơ sở y tế tư nhân số 21	Thôn Ninh Khánh, thị trấn Nénh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Ghi chú
7.2	Cơ sở y tế tư nhân số 22	Thôn Ngân Đài, xã Minh Đức	
7.3	Cơ sở y tế tư nhân số 23	Thôn Cao Lôi, xã Ninh Sơn	
7.4	Cơ sở y tế tư nhân số 24	Thôn Dục Quang, thị trấn Bích Động	
7.5	Cơ sở y tế tư nhân số 25	Khu B, Khu đô thị Đình Trám - Sen Hồ	
8	Huyện Yên Dũng		
8.1	Cơ sở y tế tư nhân số 26	Thị trấn Tân An	
8.2	Cơ sở y tế tư nhân số 27	Thị trấn Nham Biền	
8.3	Cơ sở y tế tư nhân số 28	Xã Đức Giang	
8.4	Cơ sở y tế tư nhân số 29	Xã Hương Gián	
8.5	Cơ sở y tế tư nhân số 30	Xã Tiên Phong	
9	Thành phố Bắc Giang		
9.1	Các cơ sở y tế tại khu quy hoạch đất y tế tư nhân và cơ sở y tế khác (số 31)	Khu số 4, phía Tây thành phố Bắc Giang (Xã Tân Mỹ)	
10	Huyện Lục Nam		
10.1	Cơ sở y tế tư nhân số 32	Thôn An Phú, xã Khám Lạng	
10.2	Cơ sở y tế tư nhân số 33	Thôn Quỳnh, xã Nghĩa Phương	

Phụ lục V

NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
	TỔNG		68,57	42,94	25,63	
I	Nhu cầu sử dụng đất tại vị trí hiện có		59,42	42,94	16,48	
1	Văn phòng Sở Y tế	Đường Hùng Vương, thành phố Bắc Giang	0,16	0,16	0	
2	Chi cục Dân số - KHHGĐ	Đường Ngô Gia Tự, thành phố Bắc Giang	0,11	0,11	0	
3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Đường Ngô Gia Tự, thành phố Bắc Giang	0	0	0	
4	Trung tâm Kiểm nghiệm	Số 190 Nguyễn Văn Mẫn, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang	0,075	0,075	0	
5	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Đường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang	3,6	3,6	0	Đang đề xuất chủ trương bổ sung thêm khu đất của Ban Tuyên giáo và Ban Tổ chức Tỉnh ủy
6	Bệnh viện Sản - Nhi (*)	Dĩnh Kế, đường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang	3,6	2,7	0,88	Đang đề xuất chủ trương bổ sung thêm 0,88 ha khu đất quanh đường vành đai của Bệnh viện
7	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Km số 5, xã Quế Nham, huyện Tân Yên	3,0	3,0	0	
8	Bệnh viện Y học cổ truyền	Khu sân bóng Công ty Dạm Hà Bắc, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang	1,35	0,7	0,65	
9	Bệnh viện Phổi	Xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	2,1	2,1	0	
10	Bệnh viện Tâm thần	Xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	1,2	1,2	0	
11	Bệnh viện Nội tiết	Thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	3	2	1	

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
12	Bệnh viện Ung bướu	Thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	5,7	3,3	2,4	
13	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động	Thôn Thượng 2, xã An Châu, huyện Sơn Động	3,4	2,4	1	
14	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn	Mình Khai, thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	4,3	4,3	0	
15	Trung tâm Y tế huyện Lục Nam	Thôn Thân Phú, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam (cạnh TTYT)	3,6	2,1	1,5	
16	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang (cạnh TTYT)	5,8	2,3	3,5	
17	Trung tâm Y tế huyện Yên Thế	Phố Cà Trọng, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	2,8	2,8	0	
18	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên (cạnh TTYT)	5,2	3,2	2	
19	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Khu 5, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	2,4	2,4	0	
20	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên	Khu 1, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	6,3	2,8	3,5	
21	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng	Tiểu khu 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	1,72	1,68	0,04	
22	Phòng khám Đa khoa Giao thông vận tải (*)	Số 11, đường Xương Giang, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	0,027	0,021	0,006	
II	Nhu cầu chuyển vị trí mới		4,85	0	4,85	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Khu số 4 khu vực phía Tây thành phố Bắc Giang (xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang)	1,35	0	1,35	
2	Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang	Khu 8, Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang (xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang)	1,5	0	1,5	
3	Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp tỉnh (*)	Thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	2,0	0	2,0	
III	Quy hoạch mới		4,3	0	4,3	

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
1	Bệnh viện Lão khoa	Khu đất dự án BVĐK tỉnh 800 giường (cũ) Thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	4	0	4	
2	Trung tâm Cấp cứu 115	Khu số 4 khu vực phía Tây thành phố Bắc Giang (xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang)	0,3	0	0,3	

Ghi chú:

(*): Danh mục chưa có trong quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục VI

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
	Tổng		119,503	5,490	114,013	
I	Duy trì mở rộng		12,4	5,5	6,9	
1	BVĐK Sông Thương	Số 258 Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang	0,3	0,3	0,0	
2	Bệnh viện YHCT LAN Q	25 Á Lữ, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang	4,6	0,2	4,4	
3	BVĐK Sơn Uyên	25- 27 Lý Thường Kiệt, xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa	1,1	0,9	0,2	
4	BVĐK quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Tổ 10, Phú Mỹ 2, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang	2,2	2,2	0,0	
5	Bệnh viện chuyên khoa Mắt quốc tế DND - Bắc Giang	Đường Bàng Bá Lân, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang	0,7	0,7	0,0	
6	BVĐK Hùng Cường	108 Tuệ Tĩnh, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	1,0	0,2	0,8	
7	BVĐK tư nhân Tân Dân	Xã Tân An, huyện Yên Dũng	0,8	0,3	0,5	
8	BVĐK Anh Quát	Khu Đồi Đò, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	0,19	0,19	0,0	
9	Cơ sở y tế tư nhân (BVĐK Ngọc Thiện)	Thôn Bì, xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên	1,5	0,5	1,0	
II	Quy hoạch mới		107,1	0,0	107,1	

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
1	Huyện Sơn Động		5,0	0,0	5,0	
1.1	Cơ sở y tế Tây Yên Tử (cơ sở số 1)	Thị trấn Tây Yên Tử	5,0	0,0	5,0	
2	Huyện Lục Ngạn		7,2	0,0	7,2	
2.1	Cơ sở y tế tư nhân số 2 (BVĐK Bắc Thăng Long)	Thôn Hựu, xã Trù Hựu	1,2	0,0	1,2	
2.2	Cơ sở y tế tư nhân số 3	Thôn Áp, xã Tân Quang	3,0	0,0	3,0	
2.3	Cơ sở y tế tư nhân số 4	Thôn Chá, xã Phong Vân	3,0	0,0	3,0	
3	Huyện Lạng Giang		11,0	0,0	11,0	
3.1	Cơ sở y tế tư nhân số 5	Phía Tây thị trấn Vôi	2,5	0,0	2,5	
3.2	Cơ sở y tế tư nhân số 6	Thôn Đồng 2, thị trấn Kép	2,5	0,0	2,5	
3.3	Cơ sở y tế tư nhân số 7	Thôn Sáu, xã Nghĩa Hòa	2,0	0,0	2,0	
3.4	Cơ sở y tế tư nhân số 8	Thôn Nguyên, xã Mỹ Thái	2,0	0,0	2,0	
3.5	Cơ sở y tế tư nhân số 9	Thôn Lái, xã Đại Lâm	2,0	0,0	2,0	
4	Huyện Yên Thế		6,0	0,0	6,0	
4.1	Cơ sở y tế tư nhân số 10	Thị trấn Phồn Xương	2,0	0,0	2,0	
4.2	Cơ sở y tế tư nhân số 11	Mỏ Trạng, xã Tam Tiến	2,0	0,0	2,0	
4.3	Cơ sở y tế tư nhân số 12	Làng Dưới, xã Xuân Lương	2,0	0,0	2,0	
5	Huyện Tân Yên		10,0	0,0	10,0	

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
5.1	Cơ sở y tế tư nhân số 13	Thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn	1,0	0,0	1,0	
5.2	Cơ sở y tế tư nhân số 14	Tân Quang, thị trấn Nhả Nam	2,0	0,0	2,0	
5.3	Cơ sở y tế tư nhân số 15	Tiền Đình, xã Quế Nham	3,0	0,0	3,0	
5.4	Cơ sở y tế tư nhân số 16	Đồng Nội, xã Ngọc Vân	2,0	0,0	2,0	
5.5	Cơ sở y tế tư nhân số 17	Cầu Cẩn, xã Việt Lập	2,0	0,0	2,0	
6	Huyện Hiệp Hòa		9,0	0,0	9,0	
6.1	Cơ sở y tế tư nhân số 18	Xã Bắc Lý	4,0	0,0	4,0	
6.2	Cơ sở y tế tư nhân số 19	Bách Nhãn, xã Hùng Sơn	3,0	0,0	3,0	
6.3	Cơ sở y tế tư nhân số 20	Tam Hợp, xã Thanh Vân	2,0	0,0	2,0	
7	Huyện Việt Yên		8,933	0,0	8,933	
7.1	Cơ sở y tế tư nhân số 21	Thôn Ninh Khánh, thị trấn Nénh	2,0	0,0	2,0	
7.2	Cơ sở y tế tư nhân số 22	Thôn Ngân Đài, xã Minh Đức	3,0	0,0	3,0	
7.3	Cơ sở y tế tư nhân số 23	Thôn Cao Lôi, xã Ninh Sơn	3,0	0,0	3,0	
7.4	Cơ sở y tế tư nhân số 24	Thôn Dục Quang, thị trấn Bích Động	0,575	0,0	0,575	
7.5	Cơ sở y tế tư nhân số 25	Khu B, Khu đô thị Đình Trám - Sen Hồ	0,358	0,0	0,358	
8	Huyện Yên Dũng		11,3	0,0	11,3	
8.1	Cơ sở y tế tư nhân số 26	Thị trấn Tân An	1,7	0,0	1,7	

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
8.2	Cơ sở y tế tư nhân số 27	Thị trấn Nham Biền	2,0	0,0	2,0	
8.3	Cơ sở y tế tư nhân số 28	Xã Đức Giang	3,0	0,0	3,0	
8.4	Cơ sở y tế tư nhân số 29	Xã Hương Gián	2,9	0,0	2,9	
8.5	Cơ sở y tế tư nhân số 30	Xã Tiên Phong	1,7	0,0	1,7	
9	Thành phố Bắc Giang		30,68	0,0	30,68	
9.1	Các cơ sở y tế tại khu quy hoạch đất y tế tư nhân và cơ sở y tế khác (số 31)	Khu số 4, phía Tây thành phố Bắc Giang (Xã Tân Mỹ)	30,68	0,0	30,68	
10	Huyện Lục Nam		8,0	0,0	8,0	
10.1	Cơ sở y tế tư nhân số 32	Thôn An Phú, xã Khám Lạng	5,0	0,0	5,0	
10.2	Cơ sở y tế tư nhân số 33	Thôn Quỳnh, xã Nghĩa Phương	3,0	0,0	3,0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1164 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh
Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 947/TTr-TNMT ngày 07/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng” (sau đây gọi là Dự án) của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu nêu tại Quyết định này.

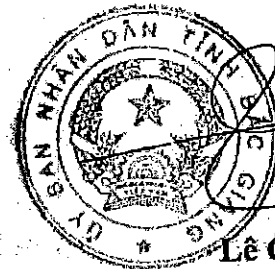
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1370/QĐ-TNMT ngày 03/7/2009 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường đối với Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Dũng - tỉnh Bắc Giang tại thị trấn Neo (nay là thị trấn Nham Biền), huyện Yên Dũng của Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Dũng (nay là Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng).

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bắc Giang, Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng; Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng, Chủ tịch UBND thị trấn Nham Biền và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- UBNDMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP, TH, ĐT-CNN, TN, TKCT;
- + Lưu: VT, MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

Số: ~~111~~ /GXN-TNMT

Bắc Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2012

GIẤY XÁC NHẬN

Đã thực hiện một số công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN:

Điều 1. Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng đã thực hiện một số biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1370/QĐ-TNMT, ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng - tỉnh Bắc Giang. Cụ thể:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải.
- Đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trong mặt bằng Bệnh viện.
- Đã có lò đốt rác thải rắn y tế do Tổ chức GVC tài trợ.
- Đã được cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 24.000016.Tx
- Đã thực hiện thu gom, phân loại, bố trí khu lưu giữ tạm thời chất thải y tế nguy hại riêng biệt.
- Đã thực hiện thu gom, phân loại, bố trí khu lưu giữ tạm thời chất thải y tế có thể tái chế và hợp đồng với Công ty Bảo Ngọc (địa chỉ: thôn Quan Độ, xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh) vận chuyển, xử lý theo quy định.
- Đã có Quyết định số 207/QĐ-TNMT ngày 29/11/2011 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng thuộc địa bàn thị trấn Neo, huyện Yên Dũng.

- Đã có Quyết định số 206/QĐ-TNMT ngày 29/11/2011 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cấp giấy phép khai thác nước dưới đất cho Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng thuộc khu vực thị trấn Neo, huyện Yên Dũng

Điều 2. Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Tuân thủ nghiêm túc và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đảm bảo vận hành liên tục, đúng quy trình và hiệu quả các công trình xử lý nước thải, khí thải và các biện pháp quản lý chất thải rắn nguy hại, chất thải thông thường đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường;

Tiếp tục hoàn thiện duy trì hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải rắn y tế đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi thải ra môi trường, tiếp tục quan trắc đầy đủ các thông số trong khí thải theo đúng đề án bảo vệ môi trường.

Thực hiện quan trắc tác động môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải và Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong quá trình hoạt động. Lập nhật ký theo dõi vận hành đối với các công trình xử lý chất thải, bao gồm các thông số: chi phí điện năng, hóa chất, vật tư và những biến động bất thường xảy ra, xuất trình cơ quan có thẩm quyền kiểm tra khi có yêu cầu.

3. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời khi có bất kỳ sự cố môi trường hay trục trặc nào xảy ra và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước liên quan khác để chỉ đạo và hỗ trợ.

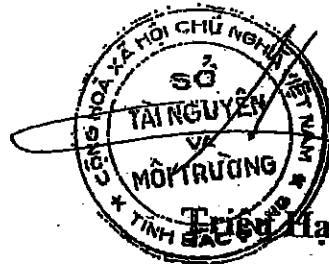
4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu sự kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- GDS (để b/c);
- UBND huyện Yên Dũng;
- Phòng TN&MT huyện Yên Dũng;
- Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng;
- Lưu VT, BVMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Triệu Mạnh Hiến

Số: 415/GP-TNMT

Bắc Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2018

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG THỰC
ĐƯỢC ĐÓNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 34/CX. QUYỀN SỐ: C.1. SCT-1
Ngày: 1.8. tháng 8 năm 2018...

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng ngày 23/7/2018 kèm theo hồ sơ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước tại Báo cáo thẩm định số 51/TNN - BCTĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Dũng, địa chỉ: thị trấn Neo, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước thuộc Tiểu khu 3 thị trấn Neo, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

2. Vị trí xả nước thải:

- Tiểu khu 3 thị trấn Neo, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang;

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):

X = 23545 557; Y = 0421 668

3. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

4. Chế độ xả nước thải: Liên tục; chu kỳ xả 02 lần/ngày

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 73 m³/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột B với hệ số K=1,2; cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
1	pH	-	6,5 – 8,5
2	BOD5 (20oC)	mg/l	60
3	COD	mg/l	120
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24
10	Tổng coliforms	MPN/100ml	5000
11	Salmonella	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH

7. Thời hạn của giấy phép: 03 năm (36 tháng), kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Dũng:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1; mọi nội dung thay đổi phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Giám sát lưu lượng nước thải theo quy định; lập sổ theo dõi lượng nước xả thải.

3. Thực hiện quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải, nguồn nước tiếp nhận và tần suất quan trắc như sau:

a) Quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải tại 02 vị trí: Một (01) điểm trước hệ thống xử lý nước thải (bể thu gom nước thải) và (01) một điểm sau hệ thống xử lý nước thải, trước khi xả thải ra môi trường.

b) Quan trắc chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại mương thoát nước thuộc Tiểu khu 3 thị trấn Neó, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

c) Thông số quan trắc:

- Lưu lượng nước thải tại vị trí quy định tại điểm a, khoản 3, Điều này.
- Chất lượng nước thải: Các thông số quy định theo khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này.
- Chất lượng nguồn tiếp nhận: Các thông số đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B.

d) Tần suất quan trắc:

- 04 lần/năm (Tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12) đối với nước thải trước hệ thống xử lý nước thải.
- 04 lần/năm (Tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12) đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.
- 02 lần/năm (Tháng 6, tháng 12) đối với nguồn nước tiếp nhận.

4. Định kỳ thực hiện việc nạo vét các cống, rãnh thu gom nước thải và các bể xử lý nước thải đảm bảo được hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải; thu gom vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Trường hợp có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định thì phải ngừng ngay việc xả nước thải để khắc phục.

5. Thực hiện đúng cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị xin cấp phép xả nước thải vào nguồn nước.

6. Khi những Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế và nước mặt ở trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải và giá trị giới hạn các thông số chất lượng nước mặt theo Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành.

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố bất thường về hệ thống công trình xả nước thải hoặc những ảnh hưởng xấu tới số lượng, chất lượng nguồn nước và môi trường do xả nước thải gây ra.

8. Định kỳ 6 tháng/01 lần báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Yên Dũng về tình hình xả nước thải vào nguồn nước, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 của Giấy phép này. Thời điểm nộp báo cáo trước ngày 30 tháng 6 và ngày 30 tháng 12 hàng năm.

9. Xây dựng kế hoạch, biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa, khắc phục sự cố trong quá trình xả nước thải vào nguồn nước.

10. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2, Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Sau khi được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, nếu Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng vi phạm các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và các văn bản pháp luật liên quan hoặc không thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và trong hồ sơ đã cam kết thì sẽ bị đình chỉ hoặc thu hồi theo quy định và phải chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về các vấn đề có liên quan.

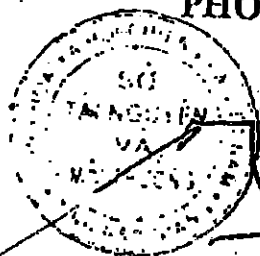
Điều 3. Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung như Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định/.

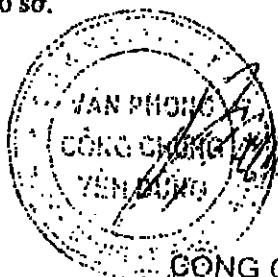
Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Cục quản lý TNN (b/c);
- LĐS (GD, PGD-PT);
- UBND huyện Yên Dũng (giám sát);
- Phòng TN&MT huyện Yên Dũng;
- Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng;
- VPS (K.toán, một cửa);
- Lưu: VT, Hồ sơ.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Tuyên



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đức Mạnh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
Số: 01.2022/HĐ/TTYT-HB

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ 15/6/2015; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2015; Căn cứ Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT quy định về quản lý chất thải y tế giữa Bộ Y tế và Bộ Tài Nguyên Môi trường có hiệu lực thi hành từ 01/04/2016;
- Căn cứ vào năng lực của Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình và nhu cầu của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2022, tại Trung tâm y tế huyện Yên Dũng chúng tôi gồm:

I. BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Địa chỉ : Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại : 02403870278

Tài khoản : 3314.0.10899.945 Tại kho bạc Nhà nước huyện Yên Dũng

Mã số thuế : 2400468519

Người đại diện : Ông Vũ Trí Quý

Chức vụ: Giám đốc

II. BÊN B: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ : Số 64 Phạm Huy Thông, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.38221234 024.38274399

Tài khoản : 118000113569 Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- CN Bắc Thăng Long

Mã số thuế : 0102963031

Người đại diện : Ông Nguyễn Văn Thắng

Chức vụ: Giám đốc

Sau khi thảo luận, các Bên thống nhất ký Hợp Đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế, chất thải nguy hại ("Dịch vụ") này với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

- 1.1. Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải không nguy hại, chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại (Sau đây gọi tắt là "chất thải") phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, khám chữa bệnh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải của Bên B theo quy định của pháp luật.

- 1.2. Thời hạn cung cấp Dịch Vụ: Bên B có trách nhiệm cung cấp Dịch vụ cho Bên A từ 03/01/2022 (“ngày hiệu lực”) đến 31/12/2022 (“ngày kết thúc”) và sau đó sẽ được tự động gia hạn thêm một (01) năm, nếu không bên nào có ý kiến gì.

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI:

- 2.1. **Địa điểm giao nhận chất thải:** Tại kho lưu chứa chất thải của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng. Địa chỉ: thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.
- 2.2. **Thời gian giao nhận:** trong vòng hai (02) ngày theo đúng quy định của pháp luật và khi cần thiết theo yêu cầu của Bên A.

Điện thoại liên hệ thường trực: Văn Phòng Công ty, điện thoại: 024.3822.1234.

- 2.3. **Phương tiện vận chuyển:** Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chất thải bằng loại xe vận tải chuyên dùng đã được cấp phép và xử lý, tiêu hủy theo quy định.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

- 3.1. **Đơn giá dịch vụ:**

Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) được áp dụng như sau:

TT	Danh mục	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Phương pháp xử lý
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải giải phẫu)	13 01 01	01Kg	14.500	Theo quy định
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	01Kg	12.000	Theo quy định
3	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	01Kg	12.000	Theo quy định
4	Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 03 02	01Kg	12.000	Theo quy định
5	Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ	16 01 06	01Kg	8.500	Theo quy định
6	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	01Kg	4.500	Theo quy định
7	Pin, ắc quy thải bỏ	16 01 12	01Kg	8.000	Theo quy định
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	01Kg	8.000	Theo quy định

9	Bao bì mềm, giẻ lau thải (từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nhiễm dầu mỡ; chứa các hóa chất độc hại) thải bỏ	18 02 01	01Kg	5.500	Theo quy định
10	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	19 01 01	01Kg	5.000	Theo quy định
11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	10 02 03	01Kg	5.000	Theo quy định
12	- Chất thải là vỏ, chai, lọ thủy tinh (vỏ chai dịch truyền, vật tư y tế khác) chứa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.	Chất thải rắn y tế thông thường	01Kg	3.000	Theo quy định
13	- Chất thải là vỏ, chai nhựa (vỏ bơm tiêm, vỏ chai dịch truyền, dây truyền dịch, túi nilon đựng thuốc...) chứa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất. - Các loại chất thải rắn thông thường khác quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường	Chất thải rắn y tế thông thường	01Kg	100	Theo quy định

3.2. **Phương thức thanh toán:** Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo hình thức chuyển khoản mỗi tháng theo từng Biên bản nghiệm thu sau 15 ngày (kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán theo Điều 3.4).

3.3. **Hình thức hợp đồng:** Hợp đồng theo đơn giá cố định.

3.4. **Hồ sơ thanh toán:**

- Hóa đơn tài chính hợp lệ (theo quy định của Bộ Tài chính).
- Biên bản nghiệm thu (khối lượng) công việc có xác nhận của đại diện của Các Bên mỗi tháng.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A:

- 4.1. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo ĐIỀU 3 của Hợp đồng.
- 4.2. Bên A có trách nhiệm bàn giao chất thải theo đúng quy định về lưu giữ chất thải nguy hại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.
- 4.3. Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải tại cơ sở phát sinh chất thải bên A và đóng gói theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải. Trong trường hợp có sự thay đổi

về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

- 4.4. Bên A cử cán bộ kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.
- 4.5. Bên A có trách nhiệm lập và quản lý chứng từ chất thải nguy hại theo đúng quy định của Thông tư 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B:

- 5.1. Đảm bảo đủ điện kiện cung cấp Dịch vụ cho Bên A theo quy định của pháp luật. Theo đó, Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải Hợp đồng này.
- 5.2. Vận chuyển chất thải bằng loại xe vận tải chuyên dùng đã được cấp phép và xử lý, tiêu hủy theo quy định.
- 5.3. Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải và Bên B bố trí công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển. Xác nhận chứng từ chất thải nguy hại theo phiếu giao nhận khối lượng chất thải y tế giữa hai bên theo quy định về quản lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên môi trường.
- 5.4. Sau khi chất thải được bên B vận chuyển ra khỏi cổng bên A, bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo quy định của pháp luật.
- 5.5. Thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý. Hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.
- 5.6. Thông báo cho Bên A trước 30 ngày nếu: (i) Bên B bị chấm dứt hoạt động; (ii) Bên B không còn tư cách để cung cấp Dịch Vụ theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam; (ii) Bên B không đủ năng lực để cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của Bên A.
- 5.7. Từ chối vận chuyển chất thải khi bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng. Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.
- 5.8. Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn ở Thông tư 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.
- 5.9. Bên B phải có đầy đủ phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ công việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại của bên A theo đúng quy định đã nêu trong Thông tư số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ TN&MT về Quy định về quản lý chất thải y tế và các văn bản quy định khác có liên quan. Trong quá trình bốc xếp, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại của bên A nếu bên B để xảy ra các vi phạm liên quan đến các văn bản pháp luật đã nêu ở trên thì bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

ĐIỀU 6: BẢO MẬT THÔNG TIN:

Bên B (bao gồm nhưng không giới hạn các nhân viên cung cấp Dịch vụ tại Bên A và các cán bộ nhân viên của bên B) cam kết giữ bí mật tất cả các thông tin liên quan đến toàn bộ thông tin của khách hàng/ Bệnh nhân, hoặc thông tin nội nội, các chương trình, tài liệu bên A đào tạo cho bên B, hoặc bí mật kinh doanh mà Bên B biết được trong quá trình cung cấp Dịch vụ cho Bên A ("Thông tin mật"). Bên B không được phép cung cấp, tuyên bố, công khai hoặc trao đổi với các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí hoặc bên thứ ba bất kỳ tài liệu, thông tin hoặc nội dung nào liên quan đến Thông tin mật (đặc biệt là các tài liệu, thông tin liên quan đến khách hàng/ bệnh nhân của Bên A) mà không có sự đồng ý trước của Bên A ("Nghĩa vụ bảo mật"). Nếu bên B Vi phạm Nghĩa Vụ Bảo Mật nói trên sẽ được xem là vi phạm cơ bản đối với Hợp đồng, và là cơ sở để Bên A xử lý với mức cao nhất là chấm dứt Hợp đồng và/hoặc yêu cầu phạt, bồi thường thiệt hại theo các quy định của Hợp đồng và pháp luật liên quan.

ĐIỀU 7. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

Hợp Đồng này được chấm dứt trong các trường hợp:

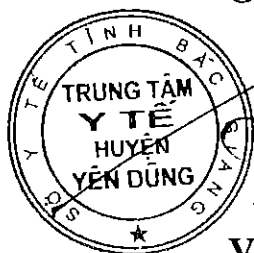
- (i) Hết thời hạn Hợp đồng;
- (ii) Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;
- (iii) Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo đến Bên B nếu Bên B không tuân thủ các quy định của Hợp đồng này.

Hậu quả của việc chấm dứt Hợp đồng: Các bên sẽ hoàn thành cho nhau các nghĩa vụ liên quan tại thời điểm chấm dứt. Việc chấm dứt thuộc lỗi của Bên nào thì bên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại/ hoặc các nghĩa vụ liên quan khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

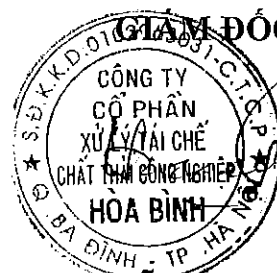
- 8.1. Hợp Đồng này được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.
- 8.2. Các Bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp Đồng này. Mọi trường hợp sửa đổi bổ sung phải được hai Bên thỏa thuận và ký kết bằng Phụ lục Hợp Đồng.
- 8.3. Bất kỳ tranh chấp nào giữa các Bên liên quan đến Hợp Đồng này trước tiên phải được giải quyết trên cơ sở thương lượng hòa giải. Trong trường hợp không thể giải quyết được qua thương lượng hòa giải, một trong Các Bên sẽ đưa vụ việc đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của Pháp luật.
- 8.4. Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC



Vũ Trí Quý

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Văn Thắng

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
Số: 01.2024/HĐ/TTYT-HB

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.
- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế có hiệu lực từ ngày 10/01/2022.
- Căn cứ vào năng lực của Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình và nhu cầu của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, tại Trung tâm y tế huyện Yên Dũng chúng tôi gồm:

I. BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Địa chỉ : Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.
Điện thoại : 02403870278
Tài khoản : 3714.0.1089945 Tại kho bạc Nhà nước Yên Dũng
Mã số thuế : 2400468519
Người đại diện : Ông Đặng Hữu Tuấn Chức vụ: Giám đốc

II. BÊN B: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ : Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại : 024.38221234
Tài khoản : 118000113569 Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long
Mã số thuế : 0102963031
Người đại diện : Ông Trần Triệu Kiên Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Sau khi thảo luận, các Bên thống nhất ký Hợp Đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế, chất thải nguy hại ("Dịch vụ") này với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

- 1.1. Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải không nguy hại, chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại (Sau đây gọi tắt là "chất thải") phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, khám chữa bệnh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải của Bên B theo quy định của pháp luật.

- 1.2. Thời hạn cung cấp Dịch Vụ: Bên B có trách nhiệm cung cấp Dịch vụ cho Bên A từ 02/01/2024 (“ngày hiệu lực”) đến 31/12/2024 (“ngày kết thúc”) và sau đó sẽ được tự động gia hạn thêm một (01) năm, nếu không bên nào có ý kiến gì.

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI:

- 2.1. **Địa điểm giao nhận chất thải:** Tại kho lưu chứa chất thải của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng. Địa chỉ: thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.
- 2.2. **Thời gian giao nhận:** trong vòng hai (02) ngày theo đúng quy định của pháp luật và khi cần thiết theo yêu cầu của Bên A.
- Điện thoại liên hệ thường trực: Văn Phòng Công ty, điện thoại: 024.3822.1234.
- 2.3. **Phương tiện vận chuyển:** Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chất thải bằng loại xe vận tải chuyên dùng đã được cấp phép và xử lý, tiêu hủy theo quy định.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

3.1. Đơn giá dịch vụ:

Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) được áp dụng như sau:

TT	Danh mục	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Phương pháp xử lý
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải giải phẫu)	13 01 01	01Kg	14.500	Theo quy định
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	01Kg	12.000	Theo quy định
3	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	01Kg	12.000	Theo quy định
4	Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 03 02	01Kg	12.000	Theo quy định
5	Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ	16 01 06	01Kg	8.500	Theo quy định
6	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	01Kg	4.500	Theo quy định
7	Pin, ắc quy thải bỏ	16 01 12	01Kg	8.000	Theo quy định
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	01Kg	8.000	Theo quy định

9	Bao bì mềm, giẻ lau thải (từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nhiễm dầu mỡ; chứa các hóa chất độc hại) thải bỏ	18 02 01	01Kg	5.500	Theo quy định
10	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	19 01 01	01Kg	5.000	Theo quy định
11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	10 02 03	01Kg	5.000	Theo quy định
12	- Chất thải là vỏ, chai, lọ thủy tinh (vỏ chai dịch truyền, vật tư y tế khác) chứa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.	Chất thải rắn y tế thông thường	01Kg	3.000	Theo quy định
13	- Chất thải là vỏ, chai nhựa (vỏ bơm tiêm, vỏ chai dịch truyền, dây truyền dịch, túi nilon đựng thuốc...) chứa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất. - Các loại chất thải rắn thông thường khác quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế về Quy định về quản lý chất thải y tế	Chất thải rắn y tế thông thường	01Kg	100	Theo quy định

3.2. **Phương thức thanh toán:** Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo hình thức chuyển khoản theo từng Biên bản nghiệm thu sau 15 ngày (kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán theo Điều 3.4).

3.3. **Hình thức hợp đồng:** Hợp đồng theo đơn giá cố định.

3.4. **Hồ sơ thanh toán:**

- Hóa đơn tài chính hợp lệ (theo quy định của Bộ Tài chính).
- Biên bản nghiệm thu (khối lượng) công việc có xác nhận của đại diện của Các Bên mỗi tháng.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A:

- 4.1. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo ĐIỀU 3 của Hợp đồng.
- 4.2. Bên A có trách nhiệm bàn giao chất thải theo đúng quy định về lưu giữ chất thải nguy hại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường.
- 4.3. Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải tại cơ sở phát sinh chất thải bên A và đóng gói theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

- 4.4. Bên A cử cán bộ kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.
- 4.5. Bên A có trách nhiệm lập và quản lý chứng từ chất thải nguy hại theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B:

- 5.1. Đảm bảo đủ điện kiện cung cấp Dịch vụ cho Bên A theo quy định của pháp luật. Theo đó, Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải Hợp đồng này.
- 5.2. Vận chuyển chất thải bằng loại xe vận tải chuyên dùng đã được cấp phép và xử lý, tiêu hủy theo quy định.
- 5.3. Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải và Bên B bố trí công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển. Xác nhận chứng từ chất thải nguy hại theo phiếu giao nhận khối lượng chất thải y tế giữa hai bên theo quy định về quản lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên môi trường.
- 5.4. Sau khi chất thải được bên B vận chuyển ra khỏi cổng bên A, bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo quy định của pháp luật.
- 5.5. Thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý. Hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.
- 5.6. Thông báo cho Bên A trước 30 ngày nếu: (i) Bên B bị chấm dứt hoạt động; (ii) Bên B không còn tư cách để cung cấp Dịch Vụ theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam; (ii) Bên B không đủ năng lực để cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của Bên A.
- 5.7. Từ chối vận chuyển chất thải khi bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng. Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.
- 5.8. Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn ở Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường.
- 5.9. Bên B phải có đầy đủ phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ công việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại của bên A theo đúng quy định đã nêu trong Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế về Quy định về quản lý chất thải y tế và các văn bản quy định khác có liên quan. Trong quá trình bốc xếp, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại của bên A nếu bên B để xảy ra các vi phạm liên quan đến các văn bản pháp luật đã nêu ở trên thì bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

ĐIỀU 6: BẢO MẬT THÔNG TIN:

Bên B (bao gồm nhưng không giới hạn các nhân viên cung cấp Dịch vụ tại Bên A và các cán bộ nhân viên của bên B) cam kết giữ bí mật tất cả các thông tin liên quan đến toàn bộ thông tin của khách hàng/ Bệnh nhân, hoặc thông tin nội nội, các chương

trình, tài liệu bên A đào tạo cho bên B, hoặc bí mật kinh doanh mà Bên B biết được trong quá trình cung cấp Dịch vụ cho Bên A ("Thông tin mật"). Bên B không được phép cung cấp, tuyên bố, công khai hoặc trao đổi với các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí hoặc bên thứ ba bất kỳ tài liệu, thông tin hoặc nội dung nào liên quan đến Thông tin mật (đặc biệt là các tài liệu, thông tin liên quan đến khách hàng/ bệnh nhân của Bên A) mà không có sự đồng ý trước của Bên A ("Nghĩa vụ bảo mật"). Nếu bên B Vi phạm Nghĩa Vụ Bảo Mật nói trên sẽ được xem là vi phạm cơ bản đối với Hợp đồng, và là cơ sở để Bên A xử lý với mức cao nhất là chấm dứt Hợp đồng và/hoặc yêu cầu phạt, bồi thường thiệt hại theo các quy định của Hợp đồng và pháp luật liên quan.

ĐIỀU 7. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

Hợp Đồng này được chấm dứt trong các trường hợp:

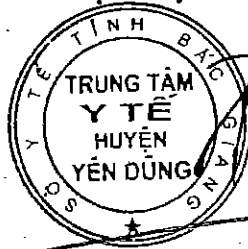
- (i) Hết thời hạn Hợp đồng;
- (ii) Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;
- (iii) Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo đến Bên B nếu Bên B không tuân thủ các quy định của Hợp đồng này.

Hậu quả của việc chấm dứt Hợp đồng: Các bên sẽ hoàn thành cho nhau các nghĩa vụ liên quan tại thời điểm chấm dứt. Việc chấm dứt thuộc lỗi của Bên nào thì bên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại/ hoặc các nghĩa vụ liên quan khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- 8.1. Hợp Đồng này được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.
- 8.2. Các Bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp Đồng này. Mọi trường hợp sửa đổi bổ sung phải được hai Bên thỏa thuận và ký kết bằng Phụ lục Hợp Đồng.
- 8.3. Bất kỳ tranh chấp nào giữa các Bên liên quan đến Hợp Đồng này trước tiên phải được giải quyết trên cơ sở thương lượng hòa giải. Trong trường hợp không thể giải quyết được qua thương lượng hòa giải, một trong Các Bên sẽ đưa vụ việc đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của Pháp luật.
- 8.4. Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

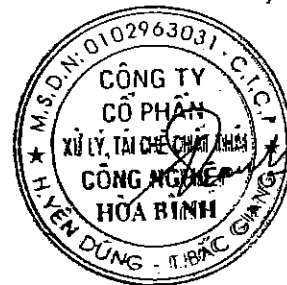
ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC

BsCKII. ĐẶNG HỮU TUẤN

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc giang, ngày 01 tháng 01 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 0101/2023/HĐKT

**Thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
từ tháng 01/01/2023 đến 31/12/2023**

Căn cứ Luật chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
số 582/2005 ngày 29 tháng 11 năm 2005.*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/2010/NQ – HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc
sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.*

*Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-UBND đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý
bằng rác thải bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh*

*Căn cứ Quyết định 432/QĐ-UBND ngày 3/7/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc
công bố đơn giá xử lý rác thải (chất thải rắn) sinh hoạt theo công nghệ đốt không phát điện
và công nghệ đốt có phát điện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy về việc huy động toàn
dân tập trung thu gom, xử lý triệt để rác thải ra môi trường; Kế hoạch số 58/KH-UBND
ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU của Ban
Thường vụ Tỉnh ủy;*

*Căn cứ Quyết định 515/QĐ-UBND ngày 17/06/2020 đơn giá nhân công xây dựng
tỉnh Bắc Giang;*

Căn cứ vào nhu cầu của hai bên.

*Hôm nay ngày 01 tháng 01 năm 2023, tại Công ty TNHH Thương Mại và sản
xuất Á Đại Lợi Chúng tôi gồm:*

1. Bên A: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT Á ĐẠI LỢI.

Đại diện là Ông: Nguyễn Văn Thắng - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 02, đường Xương Giang, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang,
tỉnh Bắc Giang.

Văn phòng huyện Yên Dũng: Tầng 2 khối các tổ chức hội thuộc UBND huyện
Yên Dũng – Tk4 TT Nham Biền – Yên Dũng – Bắc Giang.

Điện thoại: 0913 00 33 86 - 0984661962

Email: adailoivn@gmail.com.

Tài khoản số: 0731000693888 - Tại ngân hàng Vietcombank tỉnh Bắc Giang.

Mã số thuế: 2400630313

2. Bên B: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Đại diện là Ông: Đặng Hữu Tuấn – Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02043870278

Tài khoản: 3714.0.1089945 tại Kho bạc Nhà nước huyện Yên Dũng

Mã số thuế: 2400 468 519

Hai bên thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng:

Bên B đặt hàng với bên A thực hiện dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang, thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng.

Điều 2. Chất lượng sản phẩm và yêu cầu kỹ thuật:

- Thực hiện thu gom, vận chuyển theo tần suất 2 lần/tuần, theo lịch tại các điểm tập kết rác của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang.

- Phân loại rác trước khi cho vào thùng đựng rác.

- Phải để rác ở trong túi chuyên dụng, không được đổ rác ra xung quanh cơ quan, nơi làm việc.

- Phương tiện thu gom vận chuyển rác phải đảm bảo không được để rơi vãi rác trên tuyến đường vận chuyển.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Điều 4. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 5. Đơn giá, thời hạn và phương thức thanh toán:

5.1. Đơn giá:

- Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023, đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt là: 8.000.000 đồng/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Bằng chữ: Tám triệu đồng chẵn.

5.2. Thanh toán hợp đồng:

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B phải chủ động bố trí kinh phí, nhân lực, vật lực để thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang.

- Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo tháng, mỗi tháng 01 lần (Tiền thanh toán của tháng trước chậm nhất vào ngày 15 của tháng kế tiếp)

- Giá trị thực hiện hợp đồng được thanh quyết toán theo khối lượng thực tế là 8.000.000 đồng/tháng.

- Hồ sơ nghiệm thu, thanh toán:

+ Sổ nhật ký theo dõi hàng ngày (biểu giao nhận chất thải m³ hoặc kg) và biên bản nghiệm thu khối lượng công việc theo tuần hoặc tháng.

+ Biên bản xác nhận khối lượng công việc phát sinh trong từng tuần (nếu có).

+ Hóa đơn tài chính hợp lệ của bên A.

+ Các tài liệu, chứng từ liên quan khác (nếu có).

Trong tất cả các giấy, phiếu, phiếu cân, biên bản xác nhận khối lượng rác đã được thu gom, vận chuyển và xử lý ghi đầy đủ nội dung và được sử dụng làm căn cứ thanh quyết toán.

5.3. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.

- Tên tài khoản: Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Á Đại Lợi
- Số tài khoản: 0731000693888
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN tỉnh Bắc Giang
- Mã ngân hàng: 24203001 (Vietcombank tỉnh Bắc Giang)

5.4. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

Điều 6. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi bên:

6.1. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A:

- Quyền của bên A:

+ Được quyền đề xuất với bên B về khối lượng phát sinh ngoài các điểm thu gom rác đã được thống nhất (như rác tồn lưu ở ngoài các điểm tập kết theo quy định, rác vớt ở các kênh mương...); từ chối thực hiện những công việc ngoài phạm vi của hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của bên B.

+ Được quyền yêu cầu bên B thanh toán theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng;

+ Được hưởng tất cả các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước (nếu có).

+ Có quyền từ chối không thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải Công nghiệp, phế thải xây dựng, rác thải nguy hại.....

+ Có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng khi bên B không thanh toán cho bên A đúng thời gian qui định.

- Nghĩa vụ của bên A:

+ Cung cấp đầy đủ nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị và các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung hợp đồng đã ký kết; đảm bảo tiến độ theo hợp đồng và kế hoạch thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang.

+ Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang theo tần suất đã được thống nhất **2 lần/tuần, 1 lần/ ngày** vào các buổi chiều ngày thứ 4 và thứ 7 hàng tuần.

+ Khi phát hiện sự cố phát sinh phải **nhập báo** báo cáo với bên B để phối hợp tìm biện pháp khắc phục đồng thời phải chủ động bố trí máy móc vận chuyển thay thế thực hiện theo đúng tần suất thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng hợp đồng đã ký kết.

+ Nghiêm chỉnh chấp hành quy định tại hồ sơ dự toán đã được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Chịu sự kiểm tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện của bên B.

+ Có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan, đơn vị có chức năng để giải quyết các thủ tục liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

+ Giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định.

+ Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

6.2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B:

- *Quyền của bên B:*

+ Phối hợp với cán bộ, công nhân viên Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang kiểm tra chất lượng thực hiện công việc của bên A nhưng không được làm cản trở hoạt động bình thường của bên A;

+ Cử cán bộ thường trực cùng bên A giải quyết các công việc liên quan đến trách nhiệm của bên A trong quá trình thực hiện hợp đồng.

+ Kiểm tra, nghiệm thu, xác nhận khối lượng công việc hàng tuần làm căn cứ để thanh quyết toán theo hợp đồng ký kết.

- *Nghĩa vụ của bên B:*

+ Cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết cho bên A.

+ Thanh toán đầy đủ cho bên A theo đúng tiến độ thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng được quy định tại **Điều 5.2** của hợp đồng này.

+ Giải quyết kiến nghị của bên A theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện hợp đồng đúng thời hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

- Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

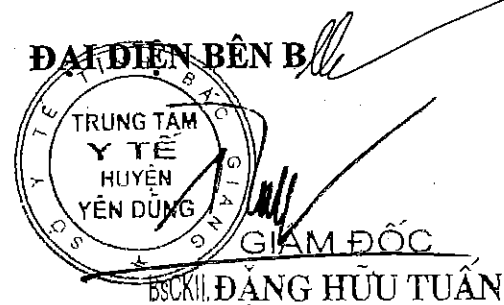
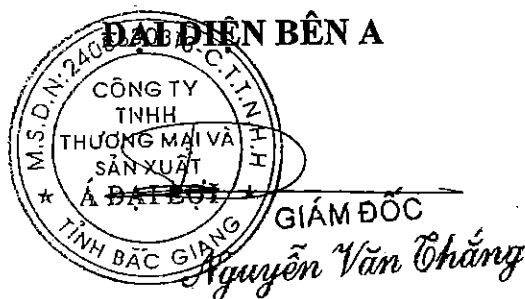
Điều 8. Cam kết chung:

- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng những thoả thuận ghi trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện, nếu bên nào có khó khăn, vướng mắc nảy sinh phải kịp thời thông báo cho ~~bên kia bằng~~ văn bản để cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác và được bổ sung vào Phụ lục hợp đồng. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng hòa giải. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được thông qua thương lượng, hòa giải thì sẽ do Toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Pháp luật.

Hợp đồng gồm 04 trang, được hai bên nhất trí thông qua và lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc giang, ngày 29 tháng 12 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 0101/2024/HĐKT

Thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
từ tháng 01/01/2024 đến 31/12/2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2010/NQ – HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Quyết định 432/QĐ-UBND ngày 3/7/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố đơn giá xử lý rác thải (chất thải rắn) sinh hoạt theo công nghệ đốt không phát điện và công nghệ đốt có phát điện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-SXD, ngày 26/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ vào nhu cầu của hai bên.

Hôm nay ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại Công ty TNHH Thương Mại và sản xuất Á Đại Lợi chúng tôi gồm:

1. Bên A: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT Á ĐẠI LỢI.

Đại diện là Ông: Nguyễn Văn Thắng - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 02, đường Xương Giang, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Văn phòng huyện Yên Dũng: Tầng 2 khối các tổ chức hội thuộc UBND huyện Yên Dũng – Tk4 TT Nham Biền – Yên Dũng – Bắc Giang.

Điện thoại: 0913 00 33 86 - 0984661962

Email: adailoivn@gmail.com.

Tài khoản số: 0731000693888 - Tại ngân hàng Vietcombank tỉnh Bắc Giang.

Mã số thuế: 2400630313

2. Bên B: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Đại diện là Ông: Đặng Hữu Tuấn – Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang



Điện thoại: 02043870278

Tài khoản: 3714.0.1089945 tại Kho bạc Nhà nước huyện Yên Dũng

Mã số thuế: 2400 468 519

Hai bên thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng:

Bên B đặt hàng với bên A thực hiện dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang, thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng.

Điều 2. Chất lượng sản phẩm và yêu cầu kỹ thuật:

- Thực hiện thu gom, vận chuyển theo tần suất 3 lần/tuần, theo lịch tại các điểm tập kết rác của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang.

- Phân loại rác trước khi cho vào thùng đựng rác.

- Phải để rác ở trong túi chuyên dụng, không được đổ rác ra xung quanh cơ quan, nơi làm việc.

- Phương tiện thu gom vận chuyển rác phải đảm bảo không được để rơi vãi rác trên tuyến đường vận chuyển.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024.

Điều 4. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 5. Đơn giá, thời hạn và phương thức thanh toán:

5.1. Đơn giá:

- Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt là: 8.000.000 đồng/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Bằng chữ: Tám triệu đồng chẵn.

5.2. Thanh toán hợp đồng:

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B phải chủ động bố trí kinh phí, nhân lực, vật lực để thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang.

- Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo tháng, mỗi tháng 01 lần (Tiền thanh toán của tháng trước chậm nhất vào ngày 15 của tháng kế tiếp)

- Giá trị thực hiện hợp đồng được thanh quyết toán theo khối lượng thực tế là 8.000.000 đồng/tháng.

- Hồ sơ nghiệm thu, thanh toán:

+ Sổ nhật ký theo dõi hàng ngày (biểu giao nhận chất thải m³ hoặc kg) và biên bản nghiệm thu khối lượng công việc theo tuần hoặc tháng.

+ Biên bản xác nhận khối lượng công việc phát sinh trong từng tuần (nếu có).

+ Hóa đơn tài chính hợp lệ của bên A.

+ Các tài liệu, chứng từ liên quan khác (nếu có).

Trong tất cả các giấy, phiếu, phiếu cân, biên bản xác nhận khối lượng rác đã được thu gom, vận chuyển và xử lý ghi đầy đủ nội dung và được sử dụng làm căn cứ thanh quyết toán.

5.3. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.

- Tên tài khoản: Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Á Đại Lợi
- Số tài khoản: 0731000693888
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN tỉnh Bắc Giang
- Mã ngân hàng: 24203001 (Vietcombank tỉnh Bắc Giang)

5.4. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

Điều 6. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi bên:

6.1. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A:

- *Quyền của bên A:*
 - + Được quyền đề xuất với bên B về khối lượng phát sinh ngoài các điểm thu gom rác đã được thống nhất (như rác tồn lưu ở ngoài các điểm tập kết theo quy định);
 - + Được hưởng tất cả các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước (nếu có).
 - + Có quyền từ chối không thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải Công nghiệp, phế thải xây dựng, rác thải nguy hại.....
 - + Có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng khi bên B không thanh toán cho bên A đúng thời gian qui định.
- *Nghĩa vụ của bên A:*
 - + Cung cấp đầy đủ nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị và các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung hợp đồng đã ký kết; đảm bảo tiến độ theo hợp đồng và kế hoạch thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang.
 - + Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang theo tần suất đã được thống nhất **3 lần/tuần, 1 lần/ngày vào các buổi chiều ngày thứ 2,4,6 hàng tuần.**
 - + Khi phát hiện sự cố phát sinh phải nhanh chóng báo cáo với bên B để phối hợp tìm biện pháp khắc phục đồng thời phải chủ động bố trí máy móc vận chuyển thay thế thực hiện theo đúng tần suất thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng hợp đồng đã ký kết.
 - + Nghiêm chỉnh chấp hành quy định tại hồ sơ dự toán đã được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.
 - + Chịu sự kiểm tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện của bên B.
 - + Có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan, đơn vị có chức năng để giải quyết các thủ tục liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.
 - + Giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định.

+ Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

6.2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B:

- *Quyền của bên B:*

+ Phối hợp với cán bộ, công nhân viên Trung tâm y tế huyện Yên Dũng – tỉnh Bắc Giang kiểm tra chất lượng thực hiện công việc của bên A nhưng không được làm cản trở hoạt động bình thường của bên A;

+ Cử cán bộ thường trực cùng bên A giải quyết các công việc liên quan đến trách nhiệm của bên A trong quá trình thực hiện hợp đồng.

+ Kiểm tra, nghiệm thu, xác nhận khối lượng công việc hàng tuần làm căn cứ để thanh quyết toán theo hợp đồng ký kết.

- *Nghĩa vụ của bên B:*

+ Cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết cho bên A.

+ Thanh toán đầy đủ cho bên A theo đúng tiến độ thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng được quy định tại **Điều 5.2** của hợp đồng này.

+ Giải quyết kiến nghị của bên A theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện hợp đồng đúng thời hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

- Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

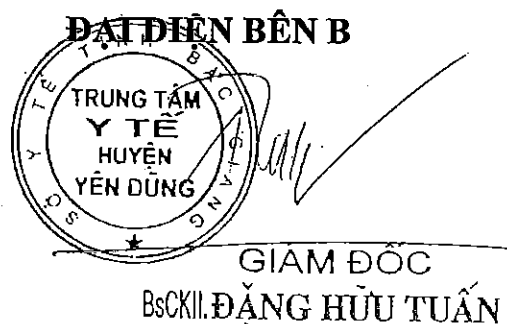
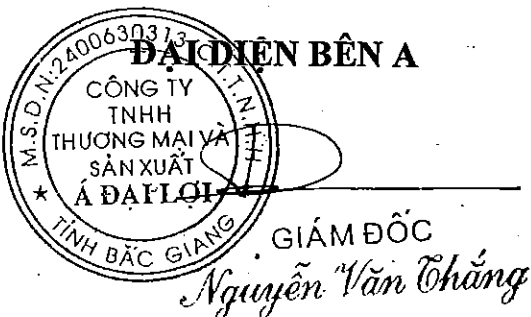
Điều 7. Cam kết chung:

- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng những thỏa thuận ghi trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện, nếu bên nào có khó khăn, vướng mắc nảy sinh phải kịp thời thông báo cho bên kia bằng văn bản để cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác và được bổ sung vào Phụ lục hợp đồng. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng hòa giải. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được thông qua thương lượng, hòa giải thì sẽ do Toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Pháp luật.

Hợp đồng gồm 04 trang, được hai bên nhất trí thông qua và lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024./.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG



Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang,
Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax:

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TYY

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000077

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Phạm Văn Thành

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 10/04/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: PNTAHEWJE97

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>



Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang,
Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax:

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TYY

(Bàn thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000129

Ngày 12 tháng 5 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Viên

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DỪNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 12/05/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: PNT_FEMD_N_

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG

Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax:

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TYV

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000223

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Viên

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Nước sạch cơ sở 1 tháng 07/2023	M3	1.712,00	8.380	14.346.560
Cộng tiền hàng:					14.346.560
Thuế suất GTGT:			5 %	Tiền thuế GTGT:	717.328
Tổng tiền thanh toán:					15.063.888
Số tiền viết bằng chữ: Mười lăm triệu không trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm tám mươi tám đồng chẵn.					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 14/08/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: W8TPJEZZXOV

Trà cứu tại Website: <https://www.melinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG

Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang,
Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax:

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TYY

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000281

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Viên

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

[illegible]

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 13/10/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: E6TPCK41KM4

Tru cừu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tru-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG

Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax: 0

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TY Y

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000390

Ngày 27 tháng 12 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Viên

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Nước sạch cơ sở 1 tháng 12/2023	M3	2.229,00	8.380	18.679.020
Cộng tiền hàng:					18.679.020
Thuế suất GTGT: 5 % Tiền thuế GTGT:					933.951
Tổng tiền thanh toán:					19.612.971
Số tiền viết bằng chữ: Mười chín triệu sáu trăm mười hai nghìn chín trăm bảy mươi một đồng chẵn.					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 27/12/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: PNTNFR7DXLQ

Trà cứu tại Website: <https://view.methvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm Methvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG

Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang,
Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax:

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TYY

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000059

Ngày 11 tháng 3 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Phạm Văn Thành

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Nước sạch cơ sở 2 tháng 02/2023 (2.635-2.676)	M3	41,00	8.380	343.580
Cộng tiền hàng:					343.580
Thuế suất GTGT: 5 % Tiền thuế GTGT:					17.179
Tổng tiền thanh toán:					360.759
Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm sáu mươi nghìn bảy trăm năm mươi chín đồng chẵn.					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 11/03/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: W8TXC470XLG

Tra cứu tại Website: <https://www.mtinvoice.vn/tra-cuu/>

Phải hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG

Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang,
Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax:

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TYY

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000130

Ngày 12 tháng 5 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Viên

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

[illegible]

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 12/05/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: W8TLFDPL85L

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MetInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG

Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax:

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TTY

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000155

Ngày 10 tháng 6 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Viên

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Nước sạch cơ sở 2 tháng 05/2023 (2.749-2.779)	M3	30,00	8.380	251.400
Cộng tiền hàng:					251.400
Thuế suất GTGT: 5 % Tiền thuế GTGT:					12.570
Tổng tiền thanh toán:					263.970
Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 10/06/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: W8TWSGGM9B0

Tra cứu tại Website: <https://www.melinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG

Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax:

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TYT

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000222

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Viên

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Nước sạch cơ sở 2 tháng 07/2023 (2.805-2.833)	M3	28,00	8.380	234.640
Cộng tiền hàng:					234.640
Thuế suất GTGT: 5 % Tiền thuế GTGT:					11.732
Tổng tiền thanh toán:					246.372
Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng chẵn.					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 14/08/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: SXTKIZ332WQ

Tra cứu tại Website: <https://www.misainvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm Melinevoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG

Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax:

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TYY

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000253

Ngày 14 tháng 9 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Viên

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Nước sạch cơ sở 2 tháng 07/2023 (2.833-2.857)	M3	24,00	8.380	201.120
Cộng tiền hàng:					201.120
Thuế suất GTGT:			5 %	Tiền thuế GTGT:	10.056
Tổng tiền thanh toán:					211.176
Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm mười một nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng chẵn.					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 14/09/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: E6TVT6W1LMQ

Tra cứu tại Website: <https://www.melinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN DŨNG

Mã số thuế : 2400765462

Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại : 02043763868

Fax: 0

Số tài khoản : 112002874481 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K23TY

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000391

Ngày 27 tháng 12 năm 2023

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Viên

Tên đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Mã số thuế: 2400468519

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Nước sạch cơ sở 2 tháng 12/2023 (2.945-3.000)	M3	55,00	8.380	460.900
Cộng tiền hàng:					460.900
Thuế suất GTGT:			5 %	Tiền thuế GTGT:	23.045
Tổng tiền thanh toán:					483.945
Số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm tám mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng chẵn.					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
YÊN DŨNG

Ký ngày: 27/12/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: W8T2F34LVJ0

Trà cứu tại Website: <https://www.melinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MelInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Số: 142

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Hôm nay, ngày 22 tháng 02 năm 2022, tại:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

I. THÀNH PHẦN:

1.1. Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang

Ông (bà): Nguyễn Minh Khôi

Ông (bà): Nguyễn Văn Quang Dũng

Ông (bà): Nguyễn Thị Hương

1.2. Đại diện cơ sở:

Ông (bà): Đàm Đức Phương

II. NỘI DUNG QUAN TRẮC:

* **Mục đích quan trắc:** Quan trắc môi trường quý I/2022 phục vụ chương trình giám sát môi trường theo báo cáo ĐTM và giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Trung tâm y tế

2.1. Không khí xung quanh và làm việc:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tọa độ (X,Y)	Thời gian
22/02/22/142/KLV01	Lấy tại phòng xét nghiệm	Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, CO, SO ₂ , NO ₂ , Bụi TSP, NH ₃	2345631; 421756	13.h.15.phút
22/02/22/142/KLV02	Lấy tại phòng X- Quang		2345572; 421740	14.h.00.phút
22/02/22/142/KLV03	Lấy tại khu 3 tầng Nội – Nhi		2345638; 421730	14.h.45.phút
22/02/22/142/KLV04	Lấy tại khoa ngoại Sản – Nhi		2345624; 421711	13.h.20.phút
22/02/22/142/KLV05	Lấy tại phòng Dược		2345588; 421755	14.h.05.phút
22/02/22/142/KLV06	Lấy tại khu vực lưu giữ, xử lý chất thải của Trung tâm y tế		2345600; 421693	14.h.50.phút

Ghi chú: Không khí xung quanh (KXQ); Không khí làm việc (KLV)

Thời tiết: Trời mát



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành

Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thiết bị quan trắc	Phương pháp bảo quản
Nhiệt độ; Độ ẩm; Vận tốc gió; Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	Kestrel5500;Kestrel 3000, PCE-THB 40;	Đo nhanh tại hiện trường
CO	BG-HDQT	Chai thủy tinh kín tối màu	Bảo quản ở điều kiện thường
SO ₂	TCVN 5971:1995	SKC	Đựng trong ống nghiệm kín, bảo quản lạnh 1-5°C
NO ₂	TCVN 6137:2009	SKC	
NH ₃	TCVN 5293:1995	SKC	
Bụi TSP	TCVN 5067:1995	Staplex	Bảo quản ở điều kiện thường

2.2. Mẫu nước:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (X,Y)	Lượng mẫu (lít)	Thời gian
22/02/22/142/NTYT01	Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế	2345571; 421671	07	14h30 phút
22/02/22/142/NTYT02	Lấy tại điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý của Trung tâm y tế trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của TT. Nham Biền	2345557; 421668	07	14h45 phút

Ghi chú: Nước dưới đất (NDD); Nước mặt (NM); Nước thải sinh hoạt (NTSH); Nước thải công nghiệp (NTCN); Nước thải y tế (NTYT)

- Thời tiết: trời mát

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành

Thành phần môi trường	Thiết bị quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thông số đo nhanh	Phương pháp bảo quản
Nước thải	Alpha thẳng đứng; HI 9813-5;	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 8880: 2011	pH;	TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880: 2011

2.3. Hiện trạng cơ sở tại thời điểm lấy mẫu: Đang hoạt động



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

2.2. Hiện trạng cơ sở tại thời điểm lấy mẫu: Đang hoạt động

.....
.....
.....

2.3. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

☐ Có lưu mẫu


☐ Không lưu mẫu.

Ghi chú: Sau 07 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích nếu không có ý kiến phản hồi về Trung tâm Quan trắc TN&MT Bắc Giang thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Công việc bắt đầu 13 giờ 15 phút và kết thúc 15 giờ 30 phút cùng ngày.

Biên bản được thành lập 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, giao cho cơ sở 01 bản, , Trung tâm Quan trắc TN&MT lưu 02 bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ


Đãm Đức Phương

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TN&MT BẮC GIANG**


Nguyễn Minh Khôi





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 22/02/22/142/KLV

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí khu làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₁ : Lấy tại phòng xét nghiệm. Tọa độ (X: 2345631, Y: 421756) - KLV ₀₂ : Lấy tại phòng X -Quang. Tọa độ (X: 2345572, Y: 421740)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 22/02/2022	Ngày phân tích: 22 – 24/02/2022

Ngày lấy mẫu:

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh	Kết quả		Phương pháp thử	
				KLV ₀₁	KLV ₀₂		
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	19,9	19,5	QCVN 46: 2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	68,1	69,1	QCVN 46: 2012/BTNMT
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	QCVN 46: 2012/BTNMT
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,049	0,049	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,05 (LOQ=0,012)	0,06 (LOQ=0,012)	TCVN 5971: 1995
6	NO ₂	mg/m ³		5	0,006 (LOQ=0,018)	0,027 (LOQ=0,018)	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³		20	3,434 (LOQ=6,307)	3,12 (LOQ=6,307)	BG-HDPT
8	NH ₃	mg/m ³		17	0,024 (LOQ=0,04)	0,042 (LOQ=0,04)	TCVN 5293: 1995

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích tại các vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT.

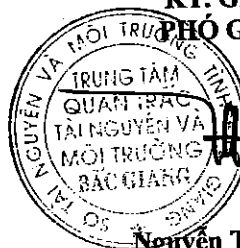
Bắc Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2022

P. PHÂN TÍCH- HÓA NGHIỆM

THỦ NGHIỆM VIÊN
 TT&MT BẮC GIANG

Nghiêm Thị Trang

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QITN&MT Bắc Giang.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 22/02/22/142/KLV

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí khu làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₃ : Lấy tại khu 3 tầng Nội – Nhi. Tọa độ (X: 2345638, Y: 421730) - KLV ₀₄ : Lấy tại khoa ngoại Sản - Nhi. Tọa độ (X: 2345624, Y: 421711)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 22/02/2022	Ngày phân tích: 22 – 24/02/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả		Phương pháp thử
					KLV ₀₃	KLV ₀₄	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	19,4	19,7	QCVN 46: 2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	70,2	69,7	QCVN 46: 2012/BTNMT
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	QCVN 46: 2012/BTNMT
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,053	0,065	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,053	0,052 (LOQ=0,012)	TCVN 5971: 1995
6	NO ₂	mg/m ³		5	0,029	KPH (LOQ=0,018)	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³		20	3,434	3,12 (LOQ=6,307)	BG-HDPT
8	NH ₃	mg/m ³		17	0,024	0,039 (LOQ=0,04)	TCVN 5293: 1995

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

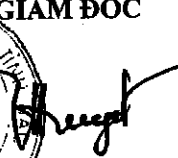
Các thông số đo, phân tích tại các vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Bắc Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2022

P. PHÂN TÍCH- HÓA NGHIỆM


THỦ NGHỆM
WEN
TN&MT BẮC GIANG
Nghiêm Thị Trang

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


TRUNG TÂM
QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG
BẮC GIANG
Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 22/02/22/142/KLV

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí khu làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₅ : Lấy tại phòng Dược. Tọa độ (X: 2345588, Y: 421755) - KLV ₀₆ : Lấy tại khu vực lưu giữ, xử lý chất thải của Trung tâm y tế. Tọa độ (X: 2345600, Y: 421693)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 22/02/2022	Ngày phân tích: 22 – 24/02/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả		Phương pháp thử	
					KLV ₀₅	KLV ₀₆		
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	20,6	19,8	QCVN 46: 2012/BTNMT	
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	68,1	70,1	QCVN 46: 2012/BTNMT	
3	Vận tốc gió	m/s		0,2÷1,5	<0,4	<0,4	QCVN 46: 2012/BTNMT	
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,069	0,065	TCVN 5067: 1995	
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,053	0,079	TCVN 5971: 1995	
					(LOQ=0,012)			
6	NO ₂	mg/m ³		5	20	0,018	0,013	TCVN 6137: 2009
						(LOQ=0,018)		
7	CO	mg/m ³			3,277	2,181	BG-HDPT	
					(LOQ=6,307)			
8	NH ₃	mg/m ³		17	0,017	0,119	TCVN 5293: 1995	
					(LOQ=0,04)			

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích tại các vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Bắc Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2022

P. PHÂN TÍCH- HÓA NGHIỆM

THỦ
NGHIỆM
VIÊN
TN&MT BẮC GIANG

Nghiêm Thị Trang

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM
QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG
BẮC GIANG

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 0901/2017/TC-MRA)



Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbaccgiang@gmail.com

Số: 22/02/22/142/NTYT

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải y tế (NTYT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- NTYT ₀₁ : Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế. Tọa độ: (X: 2345571; Y: 421671) - NTYT ₀₂ : Lấy tại điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý của Trung tâm y tế trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của thị trấn Nham Biền. Tọa độ (X: 2345557; Y: 421668)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016
Ngày lấy mẫu: 22/02/2022	Ngày phân tích: 22 – 28/02/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 28: 2010/ BINMT, cột B, C _{max}	Kết quả		Phương pháp thử
				NTYT ₀₁	NTYT ₀₂	
1	pH	-	6,5 – 8,5	7,2	6,8	TCVN 6492: 2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	44,3	4,1	TCVN 6001-1: 2008
3	COD	mg/l	120	78,4	7,8	SMEWW 5220C: 2017
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	120	112	18	TCVN 6625: 2000
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)*	mg/l	4,8	0,87	0,12	SMEWW 4500-S ² B&D: 2017
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	9,93	0,063	TCVN 6179-1: 1996
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	12	1,31	0,63	TCVN 6202: 2008
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	0,62	1,99	SMEWW 4500-NO ₃ -E: 2012
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	1,52	KPH	SMEWW 5520B&F: 2017
10	Tổng Nitơ	mg/l	-	26,6	9,81	TCVN 6638: 2000
11	Tổng Phốt pho (tính theo P)*	mg/l	-	2,88	0,72	TCVN 6202: 2008
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	24.000	170	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định. KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 –VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp.
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtmnbacgiang@gmail.com

Số: 22/02/22/142/NTYT

Trang: 2/2

Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

$C_{max} = C \times K$; Trong đó:

C_{max} : Giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

C: Là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở để tính toán C_{max} quy định tại bảng 1 của QCVN 28: 2010/BTNMT (áp dụng giá trị C quy định tại cột B do nước thải y tế của cơ sở thải vào cống thải tập trung của khu dân cư).

K là hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế quy định tại bảng 2 của QCVN 28: 2010/BTNMT, (áp dụng hệ số $K=1,2$ tương ứng cơ sở thuộc loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác).

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu nước thải y tế tại thời điểm quan trắc nêu trên so với QCVN 28: 2010/BTNMT cột B, C_{max} cho thấy:

- NTYT₀₁: Thông số Tổng Coliforms vượt QCVN 4,8 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, C_{max} .

- NTYT₀₂: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, C_{max} .

P. PHÂN TÍCH - HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 0204.3526.269

Fax: 0204 3540 408

Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Số: 505

BIÊN BẢN LẤY MẪU

SAO Y BẢN CHÍNH

Hôm nay, ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

I. THÀNH PHẦN:

1.1. Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang

Ông (bà): Nguyễn Văn Quang Dũng

Ông (bà): Nguyễn Tuấn Sơn

1.2. Đại diện cơ sở:

Ông (bà): Phạm Đức Phương - P. Dũng - Khoa KSNK

II. NỘI DUNG QUAN TRẮC:

* Mục đích quan trắc: Quan trắc môi trường theo yêu cầu của cơ sở

2.1. Mẫu nước:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (X,Y)	Lượng mẫu (lít)	Thời gian
26/5/22/505/NTYT01	Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế	2345571; 421671	07	19.h.10.phút
26/5/22/505/NTYT02	Lấy tại điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý của Trung tâm y tế trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của TT. Nham Biền	2345557; 421668	07	19.h.40.phút
26/5/22/505/NM	Lấy tại mương tưới tiêu nội đồng thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng – nguồn tiếp nhận nước thải của Trung tâm y tế	2344826; 421046	05	15.h.10.phút

Ghi chú: Nước dưới đất (NDD); Nước mặt (NM); Nước thải sinh hoạt (NTSH); Nước thải công nghiệp (NTCN); Nước thải y tế (NTYT)

- Thời tiết: trời mát

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 0204.3526.269

Fax: 0204 3540 408

Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Thành phần môi trường	Thiết bị quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thông số đo nhanh	Phương pháp bảo quản
Nước thải	Alpha thăng đứng; HI 9813-5; YSI 55; MicroTPI	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 8880: 2011	pH;	TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880: 2011
Nước mặt	Alpha thăng đứng; HI 9813-5; YSI 55; MicroTPI	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 8880:2011	DO; pH;	TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880: 2011



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

2.2. Hiện trạng cơ sở tại thời điểm lấy mẫu: Đang hoạt động

2.3. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

- ☐ Có lưu mẫu ☐ Không lưu mẫu.

Ghi chú: Sau 07 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích nếu không có ý kiến phản hồi về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Công việc bắt đầu .14. giờ .46. phút và kết thúc .15. giờ .21. phút cùng ngày.

Biên bản được thành lập .03 bản có giá trị pháp lý như nhau, giao cơ sở 01. bản, Trung tâm lưu .02 bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Đàm Đức Phương

ĐẠI DIỆN

TTQT TN&MT BẮC GIANG

Nguyễn Văn Quang Dũng





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính xã nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thị trấn Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: tramtmbacgiang@gmail.com

Số: 26/5/22/505/NTYT

Trang: 1/2
VILAS 395

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải y tế (NTYT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- NTYT ₀₁ : Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế. Tọa độ: (X: 2345571; Y: 421671) - NTYT ₀₂ : Lấy tại điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý của Trung tâm y tế trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của TT. Nham Biền. Tọa độ (X: 2345557; Y: 421668)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999 : 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011
Ngày lấy mẫu: 26/5/2022	Ngày phân tích: 26 – 31/5/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 28: 2010/ BTNMT, cột B, C _{max}	Kết quả		Phương pháp thử
				NTYT ₀₁	NTYT ₀₂	
1	pH	-	6,5 - 8,5	7,35	7,2	TCVN 6492: 2011
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60	23,5	18,4	TCVN 6001-1:2008
3	COD	mg/l	120	47,4	31,6	SMEWW 5220C: 2017
4	Sunfua (tính theo H ₂ S)*	mg/l	4,8	KPH	KPH	SMEWW 4500-S ² - B&D: 2017
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	13,1	0,17	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	120	27	21	TCVN 6625: 2000
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	12	1,02	0,62	TCVN 6202: 2008
8	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	54.000	610	SMEWW 9221B: 2017
9	Tổng Nito	mg/l	-	27,2	2,24 (LOQ = 3)	TCVN 6638: 2000
10	Tổng Phot pho (tính theo P)*	mg/l	-	0,74	1,72	TCVN 6202: 2008
11	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	2,2	0,749	SMEWW 4500 NO ₃ -E: 2017
12	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	0,64 (LOQ = 1,1)	KPH	SMEWW 5520B&F: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định; KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QITN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 26/5/22/505/NTYT

Trang: 2/2

$C_{max} = C \times K$; Trong đó:

C_{max} : Giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

C: Là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở để tính toán C_{max} quy định tại bảng 1 của QCVN 28: 2010/BTNMT.

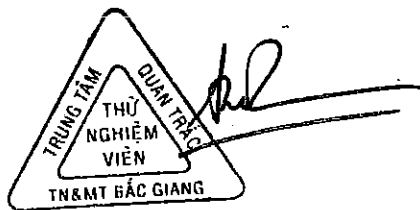
K là hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế quy định tại bảng 2 của QCVN 28: 2010/BTNMT, (Áp dụng hệ số $K=1,2$ tương ứng cơ sở khám chữa bệnh khác).

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu nước thải y tế tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

- NTYT₀₁: Thông số Amoni vượt QCVN 1,09 lần. Thông số Tổng Coliforms vượt QCVN 10,8 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28: 2010/BTNMT cột B, C_{max} .

- NTYT₀₂: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28: 2010/BTNMT cột B, C_{max} .

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM TRẮC TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: tttnmtbgbg@gmail.com

Số: 26/5/22/505/NM

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

VILAS 395

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại mương tưới tiêu nội đồng thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng – nguồn tiếp nhận nước thải của Trung tâm y tế. Tọa độ (X: 2344826; Y: 421046).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 8880: 2011; TCVN 6663-3: 2016
Ngày lấy mẫu: 26/5/2022	Ngày phân tích: 26 - 31/5/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột B1	Kết quả	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5-9,0	7,05	TCVN 6492: 2011
2	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 4	4,14	TCVN 7325: 2016
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	15	13,6	TCVN 6001-1:2008
4	COD	mg/l	30	23,7	SMEWW 5220C:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	42	TCVN 6625: 2000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	2,34	TCVN 6179-1:1996
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,29	TCVN 6202:2008
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	0,143	TCVN 6180: 1996
9	Clorua (Cl)*	mg/l	350	24,1	TCVN 6194: 1996
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,4	0,033	TCVN 6622-1: 2009
11	Coliform	MPN/ 100ml	7.500	3.300	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định.

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Cột B1: Chất lượng nước dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 26/5/22/505/NM

Trang: 2/2

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước mặt tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Thông số Amoni vượt QCVN 2,6 lần. Các thông số đo, phân tích khác có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Số: 926

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Hôm nay, ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

I. THÀNH PHẦN:

1.1. Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang

Ông (bà): Nguyễn Văn Quang Dũng

Ông (bà): Trần Anh Đức

Ông (bà):

1.2. Đại diện cơ sở:

Ông (bà): Đàm Đức Phương – Trưởng khoa KS nhiễm khuẩn QLCL

II. NỘI DUNG QUAN TRẮC:

* Mục đích quan trắc: Quan trắc môi trường định kỳ Quý III/2022 của Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng

2.1. Không khí xung quanh và làm việc:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tọa độ (X,Y)	Thời gian
26/8/22/926/KLV01	Lấy tại khu vực phòng xét nghiệm	Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, CO, SO ₂ , NO ₂ , Bụi TSP, NH ₃	2345631; 421756	7 h 30 phút
26/8/22/926/KLV02	Lấy tại khu vực phòng X-Quang		2345572; 421740	8 h 10 phút
26/8/22/926/KLV03	Lấy tại khu 3 tầng Nội – Nhi		2345638; 421730	8 h 45 phút
26/8/22/926/KLV04	Lấy tại khu vực khoa Sản – Nhi		2345624; 421711	9 h 20 phút
26/8/22/926/KLV05	Lấy tại khu vực phòng Dược		2345588; 421755	9 h 55 phút
26/8/22/926/KLV06	Lấy tại khu vực lưu giữ, xử lý chất thải của Trung tâm y tế		2345600; 421693	10 h 30 phút

Ghi chú: Không khí xung quanh (KXQ); Không khí làm việc (KLV)

Thời tiết: Trời mát

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành

BM/11.02-LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.trmtbacgiang.gov.vn

Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thiết bị quan trắc	Phương pháp bảo quản
Nhiệt độ; Vận tốc gió; Độ ẩm; Áp suất	TCVN 5508:2009	Kestrel 5500; PCE-THB 40	Đo nhanh tại hiện trường
CO	BG-HDQT	Chai thủy tinh kín tối màu	Bảo quản ở điều kiện thường
SO ₂	TCVN 5971:1995	SKC	Đựng trong ống nghiệm kín, bảo quản lạnh 1-5°C
NO ₂	TCVN 6137:2009	SKC	
NH ₃	TCVN 5293:1995	SKC	
Bụi TSP	TCVN 5067:1995	Staplex	Bảo quản ở điều kiện thường

2.2. Mẫu nước:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (X,Y)	Lượng mẫu (lít)	Thời gian
26/8/22/926/NTYT01	Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế	2345565; 421680	05	8 h 30 phút
26/8/22/926/NTYT02	Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Neo	2345554; 421681	05	8 h 40 phút

Ghi chú: Nước dưới đất (NDD); Nước mặt (NM); Nước thải sinh hoạt (NTSH); Nước thải công
nghiệp (NTCN); Nước thải y tế (NTYT)

Thời tiết: Trời mát

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành

Thành phần môi trường	Thiết bị quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thông số đo nhanh	Phương pháp bảo quản
Nước thải	Alpha thẳng đứng; HI 9813-5; YSI 55; MicroTPI	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995;	pH;	TCVN 6663-3:2016

2.3. Hiện trạng cơ sở tại thời điểm lấy mẫu: Đang hoạt động

Số giường bệnh: 198 giường



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

2.4. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

☐ Có lưu mẫu

☒ Không lưu mẫu.

Ghi chú: Sau 07 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích nếu không có ý kiến phản hồi về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Công việc bắt đầu...7...giờ..30.phút và kết thúc...10...giờ..45.phút cùng ngày.

Biên bản được thành lập 03. bản có giá trị pháp lý như nhau, giao cơ sở 01. bản, Trung tâm lưu 02. bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Đàm Đức Phương

ĐẠI DIỆN

TTQT TN&MT BẮC GIANG

Nguyễn Văn Quang Dũng





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 26/8/22/926/KLV

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí khu làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₁ : Lấy tại khu vực phòng xét nghiệm. Tọa độ (X: 2345631, Y: 421756) - KLV ₀₂ : Lấy tại khu vực phòng X-quang. Tọa độ (X: 2345572, Y: 421740) - KLV ₀₃ : Lấy tại khu 3 tầng Nội – Nhi. Tọa độ (X: 2345638, Y: 421730)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; CO: BG-HDQT; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 26/8/2022	Ngày phân tích: 26 – 29/8/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả			Phương pháp thử
					KLV ₀₁	KLV ₀₂	KLV ₀₃	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	28,5	28,7	28,1	TCVN 5508:2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	76,5	73,3	70,9	TCVN 5508:2009
3	Tốc độ gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	< 0,4	< 0,4	< 0,4	TCVN 5508:2009
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,046	0,042	0,046	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	KPH	0,019	0,023	TCVN 5971: 1995
6	NO ₂	mg/m ³		5	KPH	KPH	KPH	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³		20	3,33	2,32	2,15	BG-HDPT
8	NH ₃	mg/m ³		17	KPH	KPH	KPH	TCVN 5293: 1995

Ghi chú: Giá trị sau dấu "<" thể hiện giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp. KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

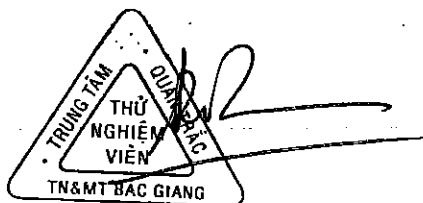
Số: 26/8/22/926/KLV

Trang: 2/2

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 03 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp), QCVN 03:2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 29 tháng 8 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTIN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: ttqmtbacgiang@gmail.com.

Số: 26/8/22/926/KLV

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí khu làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nam Biên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₄ : Lấy tại khu vực khoa ngoại Sản - Nhi. Tọa độ (X: 2345624, Y: 421711) - KLV ₀₅ : Lấy tại khu vực phòng Dược. Tọa độ (X: 2345588, Y: 421755) - KLV ₀₆ : Lấy tại khu vực lưu giữ, xử lý chất thải của Trung tâm y tế. Tọa độ (X: 2345600, Y: 421693)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; CO: BG-HDQT; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 26/8/2022	Ngày phân tích: 26 – 29/8/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả			Phương pháp thử
					KLV ₀₄	KLV ₀₅	KLV ₀₆	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	28,9	27,8	30,1	TCVN 5508:2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	74,4	71,8	76,2	TCVN 5508:2009
3	Tốc độ gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	< 0,4	< 0,4	< 0,4	TCVN 5508:2009
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,042	0,038	0,051	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,028	0,018	0,01	TCVN 5971: 1995
6	NO ₂	mg/m ³		5	KPH	KPH	KPH	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³		20	2,49	2,65	2,99	BG-HDPT
8	NH ₃	mg/m ³		17	KPH	KPH	KPH	TCVN 5293: 1995

Ghi chú: Giá trị sau dấu "<" thể hiện giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp. KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: ttqtmnbacgiang@gmail.com

Số: 26/8/22/926/KLV

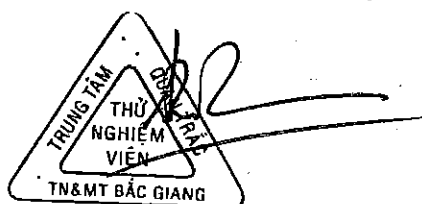
Trang: 2/2

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích 03 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp), QCVN 03:2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

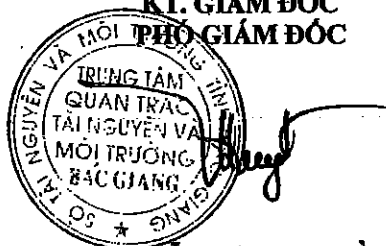
Bắc Giang, ngày 29 tháng 8 năm 2022

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan và Trung tâm nghiên cứu
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: tttqmtbcbg@gmail.com



Số: 26/8/22/926/NTYT

VILAS 395 Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải y tế (NTYT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- NTYT ₀₁ : Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế. Tọa độ: (X: 2345565; Y: 421680) - NTYT ₀₂ : Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Neo. Tọa độ (X: 2345554; Y: 421681)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 26/8/2022	Ngày phân tích: 26/8 – 05/9/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 28: 2010/ BINMT, cột B, C _{max}	Kết quả		Phương pháp thử
				NTYT ₀₁	NTYT ₀₂	
1	pH	-	6,5 – 8,5	7,3	7,1	TCVN 6492: 2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	43,1	9,7	SMEWW 5210B:2017
3	COD	mg/l	120	85,6	15,7	SMEWW 5220C: 2017
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	120	31	17	TCVN 6625: 2000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)*	mg/l	4,8	0,128	0,035	SMEWW 4500-S ² B&D: 2017
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	3,57	0,076	TCVN 6179-1:1996
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	12	1,47	0,21	TCVN 6202: 2008
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	0,346	0,993	SMEWW 4500-NO ₃ -E: 2017
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	1,11	0,43 (LOQ=1,1)	SMEWW 5520B&F: 2017
10	Tổng Nitơ	mg/l	-	6,44	4,2	TCVN 6638: 2000
11	Tổng Phot pho (tính theo P)*	mg/l	-	0,72	0,528	TCVN 6202: 2008
12	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	17.000	2.400	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

QCVN 28: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbaccgiang@gmail.com

Số: 26/8/22/926/NTYT

Trang: 2/2

Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K$; Trong đó:

C_{max} : Giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

C: Là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở để tính toán C_{max} quy định tại bảng 1 của QCVN 28: 2010/BTNMT (áp dụng giá trị C quy định tại cột B do nước thải y tế của cơ sở thải vào cống thải tập trung của khu dân cư).

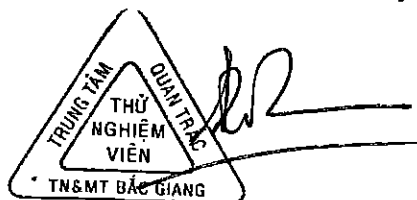
K là hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế quy định tại bảng 2 của QCVN 28: 2010/BTNMT, (áp dụng hệ số $K=1,2$ tương ứng cơ sở thuộc loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác).

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu nước thải y tế tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

- NTYT₀₁: Thông số Tổng Coliforms vượt QCVN 3,4 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, C_{max} .

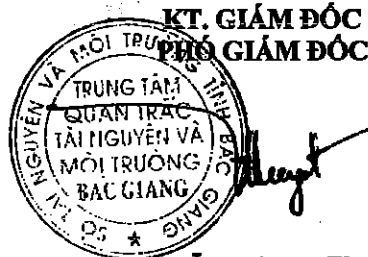
- NTYT₀₂: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, C_{max} .

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 05 tháng 9 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Số: 1295

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Hôm nay, ngày 21 tháng 11 năm 2022, tại:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

I. THÀNH PHẦN:

1.1. Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang

Ông (bà): Vũ Ngọc Hiệp

Ông (bà): Nguyễn Quang Doanh

Ông (bà): Nguyễn Tuấn Sơn

1.2. Đại diện cơ sở:

Ông (bà): Đàm Đức Phương – Trưởng khoa KS nhiễm khuẩn QLCL

Ông (bà):

II. NỘI DUNG QUAN TRẮC:

* Mục đích quan trắc: Quan trắc môi trường định kỳ Quý IV/2022 của Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng

2.1. Mẫu nước:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (X,Y)	Lượng mẫu (lít)	Thời gian
21/11/22/1295/NTYT01	Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế	2345565; 421680	05	13 h 35 phút
21/11/22/1295/NTYT02	Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Nham Biền	2345554; 421681	05	13 h 20 phút
21/11/22/1295/NM	Lấy tại ruộng tưới tiêu nội đồng thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng – nguồn tiếp nhận nước thải của Trung tâm y tế	2344826, 421046	02	19 h 00 phút

Ghi chú: Nước dưới đất (NDD); Nước mặt (NM); Nước thải sinh hoạt (NTSH); Nước thải công nghiệp (NTCN); Nước thải y tế (NTYT)

Thời tiết: Trời mát



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành

Thành phần môi trường	Thiết bị quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thông số đo nhanh	Phương pháp bảo quản
Nước thái	Alpha thăng đứng; HI 9813-5; HI 98193	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 8880:2011	pH;	TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011
Nước mặt		TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011	pH; DO	

2.2. Hiện trạng cơ sở tại thời điểm lấy mẫu: Đang hoạt động

.....

.....

.....

2.3. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

☐ Có lưu mẫu


☒ Không lưu mẫu.

Ghi chú: Sau 07 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích nếu không có ý kiến phản hồi về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang thì mẫu lưu sẽ được hủy.


Công việc bắt đầu 13 giờ 20 phút và kết thúc 17 giờ 10 phút cùng ngày.

Biên bản được thành lập 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, giao cơ sở 01 bản, Trung tâm lưu 02 bản.

**ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ**


Đỗ Đức Phương

**ĐẠI DIỆN
TTQT TN&MT BẮC GIANG**


Lê Ngọc Việt



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)



Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 21/11/22/1295/NTYT

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải y tế (NTYT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- NTYT ₀₁ : Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế. Tọa độ: (X: 2345565; Y: 421680) - NTYT ₀₂ : Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Nham Biền. Tọa độ (X: 2345554; Y: 421681)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999 : 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 21/11/2022	Ngày phân tích: 21 – 28/11/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 28: 2010/ BTNMT, cột B, C _{max}	Kết quả		Phương pháp thử
				NTYT ₀₁	NTYT ₀₂	
1	pH	-	6,5 - 8,5	8,15	6,55	TCVN 6492: 2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	90,2	18,9	SMEWW 5210B: 2017
3	COD	mg/l	120	169,9	30,9	SMEWW 5220C: 2017
4	Sunfua (tính theo H ₂ S)*	mg/l	4,8	0,305	0,023 (LOQ=0,03)	SMEWW 4500-S ² - B&D: 2017
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	51,6	4,01	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	120	66	26	TCVN 6625: 2000
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	12	7,98	2,44	TCVN 6202: 2008
8	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	28.000	170	SMEWW 9221B: 2017
9	Tổng Nito	mg/l	-	118,4	32,5	TCVN 6638: 2000
10	Tổng Phốt pho (tính theo P)*	mg/l	-	10,02	2,7	TCVN 6202: 2008
11	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	0,215	1,26	SMEWW 4500 NO ₃ -E: 2017
12	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	1,37	0,3 (LOQ=1,1)	SMEWW 5520B&F: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/O1 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 21/11/22/1295/NTYT

Trang: 2/2

$C_{max} = C \times K$; Trong đó:

C_{max} : Giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

C : Là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở để tính toán C_{max} quy định tại bảng 1 của QCVN 28: 2010/BTNMT.

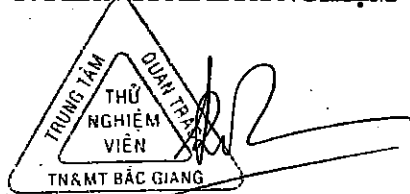
K là hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế quy định tại bảng 2 của QCVN 28: 2010/BTNMT. (Áp dụng hệ số $K=1,2$ tương ứng cơ sở khám chữa bệnh khác).

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu nước thải y tế tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

- NTYT₀₁: Thông số BOD₅ (20°C) vượt QCVN 1,5 lần. Thông số COD vượt QCVN 1,42 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 4,3 lần. Thông số Tổng Coliforms vượt QCVN 5,6 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28: 2010/BTNMT cột B, C_{max} .

- NTYT₀₂: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28: 2010/BTNMT cột B, C_{max} .

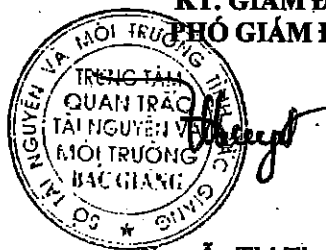
P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 28 tháng 11 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)



Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 21/11/22/1295/NM

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại nương tưới tiêu nội đồng thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng – nguồn tiếp nhận nước thải của Trung tâm y tế. Tọa độ (X: 2344826; Y: 421046)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 21/11/2022	Ngày phân tích: 21 - 28/11/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT, cột B1	Kết quả	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5-9,0	7,25	TCVN 6492: 2011
2	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 4	3,03	TCVN 7325: 2016
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	15	9,3	SMEWW 5210B: 2017
4	COD	mg/l	30	15,4	SMEWW 5220C: 2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	24	TCVN 6625: 2000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	32,0	TCVN 6179-1: 1996
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	2,67	TCVN 6202: 2008
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	1,17	TCVN 6180: 1996
9	Clorua (Cl ⁻)*	mg/l	350	42,0	TCVN 6194: 1996
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,4	0,044	TCVN 6622-1: 2009
11	Coliform	MPN/ 100ml	7.500	5.400	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định.

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Cột B1: Chất lượng nước dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 21/11/22/1295/NM

Trang: 2/2

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước mặt tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Thông số Ôxy hòa tan đo được có giá trị thấp hơn QCVN 1,32 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 35,6 lần. Thông số Phosphat vượt QCVN 8,9 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 28 tháng 11 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.
BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Số: 145

BIÊN BẢN LẤY MẪU

SAO Y BẢN CHÍNH

Hôm nay, ngày 01 tháng 3 năm 2023, tại:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

I. THÀNH PHẦN:

1.1. Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang

Ông (bà): Nguyễn Văn Giang

Ông (bà): Nguyễn Tuấn Sơn

Ông (bà): Nguyễn Thị Hương

1.2. Đại diện cơ sở:

Ông (bà): Đàm Đức Phương – Cán bộ

II. NỘI DUNG QUAN TRẮC:

* Mục đích quan trắc: Quan trắc môi trường định kỳ của Công ty

2.1. Không khí làm việc:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tọa độ (X,Y)	Thời gian
01/3/23/145/KLV01	Lấy tại khu vực phòng xét nghiệm	Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, áp suất, tiếng ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , Bụi TSP, NH ₃	2345631; 421756	13h 00 phút
01/3/23/145/KLV02	Lấy tại khu vực phòng X-Quang		2345572; 421740	13h 35 phút
01/3/23/145/KLV03	Lấy tại khu 3 tầng Nội – Nhi		2345638; 421730	14h 10 phút
01/3/23/145/KLV04	Lấy tại khu vực khoa Sản – Nhi		2345624; 421711	14h 45 phút
01/3/23/145/KLV05	Lấy tại khu vực phòng Dược		2345588; 421755	15h 20 phút
01/3/23/145/KLV06	Lấy tại khu vực lưu giữ, xử lý chất thải của Trung tâm y tế		2345607; 421698	15h 55 phút

Ghi chú: Không khí làm việc (KLV)

Thời tiết: Trời mát



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: tqmtbaccgiang@gmail.com Website: www.tnmtbaccgiang.gov.vn

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành

Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thiết bị quan trắc	Phương pháp bảo quản
Nhiệt độ; Độ ẩm; Vận tốc gió; Áp suất	TCVN 5508:2009	Kestrel 5500;	Đo nhanh tại hiện trường
Tiếng ồn	TCVN 9799:2013	Laserliner	Đo nhanh tại hiện trường
CO	BG-HDQT	Chai thủy tinh kín tối màu	Bảo quản ở điều kiện thường
SO ₂	TCVN 5971:1995	SKC	Đựng trong ống nghiệm kín, bảo quản lạnh 1-5 ⁰ C
NO ₂	TCVN 6137:2009	SKC	
NH ₃	TCVN 5293:1995	SKC	
Bụi TSP	TCVN 5067:1995	Staplex	Bảo quản ở điều kiện thường

2.2. Mẫu nước:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (X,Y)	Lượng mẫu (lít)	Thời gian
01/3/23/145/NT01	Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế	2345565; 421680	07	15h 45phút
01/3/23/145/NT02	Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Nham Biền	2345554; 421681	07	16h 00phút

Ghi chú: Nước thải (NT)

Thời tiết: Trời mát

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành

Thành phần môi trường	Thiết bị quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thông số đo nhanh	Phương pháp bảo quản
Nước thải	Alpha thăng đúng; HI 9813-5;	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 8880:2011	pH;	TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011

2.3. Hiện trạng cơ sở tại thời điểm lấy mẫu: Đang hoạt động

Số giường bệnh: 220 giường

2.4. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

☐ Có lưu mẫu

☒ Không lưu mẫu.

Ghi chú: Sau 07 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích nếu không có ý kiến phản hồi về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang thì mẫu lưu sẽ được hủy.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 0204.3526.269

Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Fax: 0204 3540 408

Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Công việc bắt đầu 13 giờ 00 phút và kết thúc 16 giờ 30 phút cùng ngày.

Biên bản được thành lập 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, giao cơ sở 01 bản, Trung tâm lưu 02 bản.

ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ

Đàm Đức Phưởng

ĐẠI DIỆN
TTQT TN&MT BẮC GIANG

Nguyễn Văn Giang

...H BẮC...



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 01/3/23/145/KLV

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₁ : Lấy tại khu vực phòng xét nghiệm. Tọa độ (X: 2345631, Y: 421756) - KLV ₀₂ : Lấy tại khu vực phòng X -Quang. Tọa độ (X: 2345572, Y: 421740)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 01/3/2023	Ngày phân tích: 01 – 03/3/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả		Phương pháp thử
					KLV ₀₁	KLV ₀₂	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	22,8	22,7	TCVN 5508: 2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	73,6	73,1	TCVN 5508: 2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	TCVN 5508: 2009
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,03	0,026	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,029	0,027	TCVN 5971: 1995
6	NO ₂	mg/m ³		5	0,026	0,027	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³		20	3,85	3,00	BG-HDPT
8	NH ₃	mg/m ³		17	KPH	KPH	TCVN 5293: 1995

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích tại các vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc- Bụi hô hấp) và QCVN 03:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM

THỦ NGHIỆM VIÊN
TN&MT BẮC GIANG

Phạm Hương Lưu

Bắc Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2023

KẾT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC GIANG

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtnbacgiang@gmail.com

Số: 01/3/23/145/KLV

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₃ : Lấy tại khu 3 tầng Nội – Nhi. Tọa độ (X: 2345638, Y: 421730) - KLV ₀₄ : Lấy tại khu vực khoa ngoại Sản - Nhi. Tọa độ (X: 2345624, Y: 421711)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 01/3/2023	Ngày phân tích: 01 – 03/3/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh	Kết quả		Phương pháp thử
				KLV ₀₃	KLV ₀₄	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	23,2	TCVN 5508: 2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	74,7	TCVN 5508: 2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	TCVN 5508: 2009
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,067	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,029	TCVN 5971: 1995
6	NO ₂	mg/m ³		5	0,025	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³		20	3,14	BG-HDPT
8	NH ₃	mg/m ³		17	KPH	TCVN 5293: 1995

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

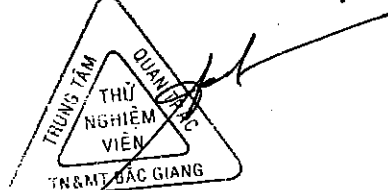
QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích tại các vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc- Bụi hô hấp) và QCVN 03:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

Bắc Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2023

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtnbacgiang@gmail.com

Số: 01/3/23/145/KLV

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₅ : Lấy tại khu vực phòng Dược. Tọa độ (X: 2345588, Y: 421755) - KLV ₀₆ : Lấy tại khu vực lưu giữ, xử lý chất thải của Trung tâm y tế. Tọa độ (X: 2345607, Y: 421698)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 01/3/2023	Ngày phân tích: 01 – 03/3/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh	Kết quả		Phương pháp thử	
				KLV ₀₅	KLV ₀₆		
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	23,5	23,3	TCVN 5508: 2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	76,8	75,0	TCVN 5508: 2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2÷1,5	<0,4	<0,4	TCVN 5508: 2009
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,059	0,047	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,023	0,021	TCVN 5971: 1995
6	NO ₂	mg/m ³		5	0,017	0,019	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³		20	3,00	3,28	BG-HDPT
8	NH ₃	mg/m ³		17	KPH	KPH	TCVN 5293: 1995

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

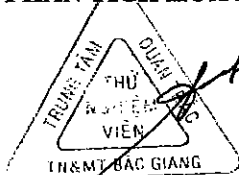
QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích tại các vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc- Bụi hô hấp) và QCVN 03:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

Bắc Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2023

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thu Huyền

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM TRẮC TÀNG NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)



Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp 395
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 01/3/23/145/NT

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- NT ₀₁ : Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế. Tọa độ: (X: 2345565; Y: 421680) - NT ₀₂ : Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Nham Biền. Tọa độ (X: 2345554; Y: 421681)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 01/3/2023	Ngày phân tích: 01 – 07/3/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 28: 2010/ BINMT, cột B, C _{max}	Kết quả		Phương pháp thử
				NT ₀₁	NT ₀₂	
1	pH	-	6,5 – 8,5	7,0	6,7	TCVN 6492: 2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	14,5	4,84	SMEWW 5210B: 2017
3	COD	mg/l	120	32,0	8,0	SMEWW 5220C: 2017
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	60	30	TCVN 6625: 2000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)*	mg/l	4,8	0,09	0,069	SMEWW 4500-S ² B&D: 2017
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	19,4	9,63	TCVN 6179-1:1996
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	12	2,6	3,52	TCVN 6202: 2008
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	0,13	0,545	SMEWW 4500-NO ₃ -E: 2017
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	1,47	KPH	SMEWW 5520B&F: 2017
10	Tổng Nitơ	mg/l	-	31,9	23,5	TCVN 6638: 2000
11	Tổng Phốt pho (tính theo P)*	mg/l	-	3,54	3,56	TCVN 6202: 2008
12	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	9.200	130	SMEWW 9221B: 2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 –VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 01/3/23/145/NT

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

$$C_{max} = C \times K; \text{ Trong đó:}$$

C_{max} : Giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

C: Là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở để tính toán C_{max} quy định tại bảng 1 của QCVN 28: 2010/BTNMT (áp dụng giá trị C quy định tại cột B do nước thải y tế của cơ sở thải vào cống thải tập trung của khu dân cư).

K là hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế quy định tại bảng 2 của QCVN 28: 2010/BTNMT, (áp dụng hệ số $K=1,2$ tương ứng cơ sở thuộc loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác).

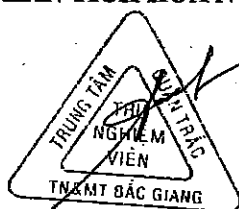
Nhân xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu nước thải tại thời điểm quan trắc nêu trên so với QCVN 28: 2010/BTNMT cột B, C_{max} cho thấy:

- NT₀₁: Thông số Amoni vượt QCVN 1,62 lần. Thông số Tổng Coliforms vượt QCVN 1,84 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

- NT₀₂: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

Bắc Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2023

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lựu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204.3540.408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Số: 363

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Hôm nay, ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Địa chỉ: TDP 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

I. THÀNH PHẦN:

1.1. Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang

Ông (bà): Nguyễn Văn Giang

Ông (bà): Nguyễn Quang Doanh

1.2. Đại diện cơ sở:

Ông (bà): Thân Văn Tiên – Cán bộ

II. NỘI DUNG QUAN TRẮC:

* Mục đích quan trắc: Quan trắc môi trường định kỳ của Trung tâm.

2.1. Mẫu nước:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (X,Y)	Lượng mẫu (lít)	Thời gian
26/4/23/363/NT01	Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế	2345565; 421680	05	9h 20phút
24/4/23/363/NT02	Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Nham Biền	2345554; 421681	05	9h 00phút
24/4/23/363/NM	Lấy tại ruộng tưới tiêu nội đồng thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng – nguồn tiếp nhận nước thải của Trung tâm y tế	2344826; 421046	03	10h 00phút

Ghi chú: Nước thải (NT); Nước mặt (NM)

Thời tiết: Trời mát

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Thành phần môi trường	Thiết bị quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thông số đo nhanh	Phương pháp bảo quản
Nước thải	Alpha thẳng đứng; <input type="checkbox"/> HI 9813-5; <input checked="" type="checkbox"/> HI 9813-51;	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 8880:2011	pH;	TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011
Nước mặt	<input type="checkbox"/> HI 98193	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018;	pH; DO	

2.2. Hiện trạng cơ sở tại thời điểm lấy mẫu: Đang hoạt động

Số giường bệnh: 220 giường

2.3. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

☐ Có lưu mẫu

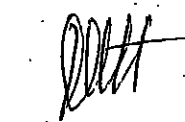
☒ Không lưu mẫu.

Ghi chú: Sau 07 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích nếu không có ý kiến phản hồi về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Công việc bắt đầu 9 giờ 00 phút và kết thúc 10 giờ 15 phút cùng ngày.

Biên bản được thành lập 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, giao cơ sở 01 bản, Trung tâm lưu 02 bản.

**ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ**


Trần Văn Tiên

**ĐẠI DIỆN
TTQT TN&MT BẮC GIANG**

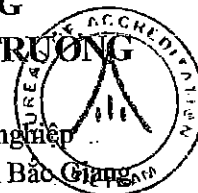

Nguyễn Văn Giang





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS **ISO 9001:2015** MRA)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com



Số: 26/4/23/363/NT

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- NTYT ₀₁ : Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế. Tọa độ: (X: 2345565; Y: 421680) - NTYT ₀₂ : Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Nham Biền. Tọa độ (X: 2345554; Y: 421681)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999 : 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 26/4/2023	Ngày phân tích: 26/4 – 05/5/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 28: 2010/ BTNMT, cột B, C _{max}	Kết quả		Phương pháp thử
				NT ₀₁	NT ₀₂	
1	pH	-	6,5 - 8,5	7,45	6,8	TCVN 6492: 2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	133,2	2,13 LOQ=3	SMEWW 5210B: 2017
3	COD	mg/l	120	266,7	KPH	SMEWW 5220C: 2017
4	Sunfua (tính theo H ₂ S)*	mg/l	4,8	0,19	0,11	SMEWW 4500-S ² - B&D: 2017
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	27,7	0,922	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	120	93	35	TCVN 6625: 2000
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	12	2,86	2,01	TCVN 6202: 2008
8	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	28.000	1.700	SMEWW 9221B: 2017
9	Tổng Nito	mg/l	-	38,7	13,4	TCVN 6638: 2000
10	Tổng Phốt pho (tính theo P)*	mg/l	-	2,99	1,95	TCVN 6202: 2008
11	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	0,097	2,79	SMEWW 4500 NO ₃ -E: 2017
12	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	1,46	KPH	SMEWW 5520B&F: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính-sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 26/4/23/363/NT

Trang: 2/2

Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K$; Trong đó:

C_{max} : Giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

C: Là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở để tính toán C_{max} quy định tại bảng 1 của QCVN 28: 2010/BTNMT.

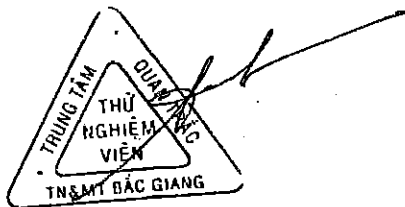
K là hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế quy định tại bảng 2 của QCVN 28: 2010/BTNMT. (Áp dụng hệ số $K=1,2$ tương ứng cơ sở khám chữa bệnh khác).

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu nước thải y tế tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

- NT₀₁: Thông số BOD₅ (20°C) vượt QCVN 2,22 lần. Thông số COD vượt QCVN 2,22 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 2,31 lần. Thông số Tổng Coliforms vượt QCVN 5,6 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28: 2010/BTNMT cột B, C_{max} .

- NT₀₂: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28: 2010/BTNMT cột B, C_{max} .

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

Bắc Giang, ngày 08 tháng 5 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTIN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbaccgiang@gmail.com



Số: 26/4/23/364/NM

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại nương tưới tiêu nội đồng thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng – nguồn tiếp nhận nước thải của Trung tâm y tế. Tọa độ (X: 2344826; Y: 421046)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 26/4/2023	Ngày phân tích: 26/4 - 05/5/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT, cột B1	Kết quả	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5-9,0	7,5	TCVN 6492: 2011
2	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 4	5,25	TCVN 7325: 2016
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	15	4,12	SMEWW 5210B: 2017
4	COD	mg/l	30	7,84	SMEWW 5220C: 2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	30	TCVN 6625: 2000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	3,77	TCVN 6179-1: 1996
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,196	TCVN 6202: 2008
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	0,9	TCVN 6180: 1996
9	Clorua (Cl)*	mg/l	350	56,54	TCVN 6194: 1996
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,4	0,051	TCVN 6622-1: 2009
11	Coliform	MPN/ 100ml	7.500	2400	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định.

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Cột B1: Chất lượng nước dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QITN&MT Bắc Giang.
 3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.
- BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

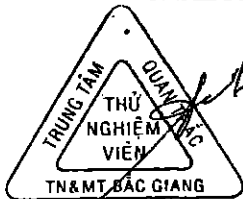
Số: 26/4/23/363/NM

Trang: 2/2

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước mặt tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Thông số Amoni vượt QCVN 4,19 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

Bắc Giang, ngày 08 tháng 5 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTIN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.ttrmtbacgiang.gov.vn

Số: 773

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Hôm nay, ngày 7 tháng 8 năm 2023, tại:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

I. THÀNH PHẦN:

1.1. Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang

Ông (bà): Nguyễn Văn Quang Dũng

Ông (bà): Trần Anh Đức

Ông (bà): Nguyễn Tuấn Sơn

1.2. Đại diện cơ sở:

Ông (bà): Đàm Đức Phương- Trưởng Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn - QLCL

II. NỘI DUNG QUAN TRẮC:

* Mục đích quan trắc: Quan trắc môi trường định kỳ Quý III/2023 của Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng

2.1. Không khí xung quanh và làm việc:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tọa độ (X,Y)	Thời gian
07/8/23/773/KLV01	Lấy tại khu vực phòng xét nghiệm	Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, CO, SO ₂ , NO ₂ , Bụi TSP, NH ₃	2345631; 421756	7...h 30 phút
07/8/23/773/KLV02	Lấy tại khu vực phòng X-Quang		2345572; 421740	9...h 40 phút
07/8/23/773/KLV03	Lấy tại khu 3 tầng Nội – Nhi		2345638; 421730	10...h 55 phút
07/8/23/773/KLV04	Lấy tại khu vực khoa Ngoại Sản – Nhi		2345624; 421711	10...h 20 phút
07/8/23/773/KLV05	Lấy tại khu vực phòng Dược		2345588; 421755	11...h 30 phút
07/8/23/773/KLV06	Lấy tại khu vực lưu giữ, xử lý chất thải của Trung tâm y tế		2345600; 421693	8...h 10 phút

Ghi chú: Không khí xung quanh (KKQ); Không khí làm việc (KLV)

Thời tiết: Trời mát

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành

BM/11.02-LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
 Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
 Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thiết bị quan trắc	Phương pháp bảo quản
Nhiệt độ; Độ ẩm; Vận tốc gió; Áp suất	TCVN 5508:2009	Kestrel 5500	Đo nhanh tại hiện trường
CO	BG-HDQT	Chai thủy tinh kín tối màu	Bảo quản ở điều kiện thường
SO ₂	TCVN 5971:1995	SKC	Đựng trong ống nghiệm kín, bảo quản lạnh 1-5°C
NO ₂	TCVN 6137:2009	SKC	
NH ₃	TCVN 5293:1995	SKC	
Bụi TSP	TCVN 5067:1995	Staplex	Bảo quản ở điều kiện thường

2.2. Mẫu nước:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (X,Y)	Lượng mẫu (lít)	Thời gian
07/8/23/773/NT01	Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế	2345565; 421680	05	9h00 phút
07/8/23/773/NT02	Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Nham Biền	2345554; 421681	05	9h20 phút

Ghi chú: Nước dưới đất (NDD); Nước mặt (NM); Nước thải (NT)

Thời tiết: Trời mát

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành

Thành phần môi trường	Thiết bị quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thông số đo nhanh	Phương pháp bảo quản
Nước thải	Alpha thẳng đứng; HI 9813-5	TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011	pH;	TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

2.3. Hiện trạng cơ sở tại thời điểm lấy mẫu: Đang hoạt động

Số giường bệnh: 293.... Giường

.....



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

2.4. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

☐ Có lưu mẫu


☒ Không lưu mẫu.

Ghi chú: Sau 07 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích nếu không có ý kiến phản hồi về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang thì mẫu lưu sẽ được hủy.


Công việc bắt đầu...7...giờ.30...phút và kết thúc...11...giờ.45...phút cùng ngày.

Biên bản được thành lập 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, giao cơ sở 01 bản, Trung tâm lưu 02 bản.

**ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ**


Đàm Đức Phương

**ĐẠI DIỆN
TTQT TN&MT BẮC GIANG**


Nguyễn Văn Quang Phụng



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 07/8/23/773/KLV (01; 02)

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nam Biên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₁ : Lấy tại khu vực phòng xét nghiệm. Tọa độ (X: 2345631, Y: 421756) - KLV ₀₂ : Lấy tại khu vực phòng X -Quang. Tọa độ (X: 2345572, Y: 421740)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 07/8/2023	Ngày phân tích: 07 – 09/8/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả		Phương pháp thử
					KLV ₀₁	KLV ₀₂	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	29,7	28,6	TCVN 5508: 2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	78,5	79,7	TCVN 5508: 2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	TCVN 5508: 2009
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,066	0,061	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,015	0,014	TCVN 5971: 1995
6	NO ₂	mg/m ³		5	0,01	0,013	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³		20	2,15	2,66	BG-HDPT
8	NH ₃	mg/m ³		17	KPH	KPH	TCVN 5293: 1995

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

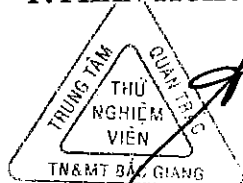
QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

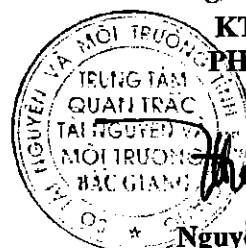
Các thông số đo, phân tích tại các vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc - Bụi hô hấp) và QCVN 03:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2023



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 07/8/23/773/KLV (03; 04)

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₃ : Lấy tại khu 3 tầng Nội – Nhi. Tọa độ (X: 2345638, Y: 421730) - KLV ₀₄ : Lấy tại khu vực khoa ngoại Sản - Nhi. Tọa độ (X: 2345624, Y: 421711)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 07/8/2023	Ngày phân tích: 07 – 09/8/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả		Phương pháp thử
					KLV ₀₃	KLV ₀₄	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	29,4	29,1	TCVN 5508: 2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	78,8	79,3	TCVN 5508: 2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2÷1,5	<0,4	<0,4	TCVN 5508: 2009
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,057	0,061	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,012	0,017	TCVN 5971: 1995
6	NO ₂	mg/m ³		5	0,023	0,026	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³		20	1,81	2,99	BG-HDPT
8	NH ₃	mg/m ³		17	KPH	KPH	TCVN 5293: 1995

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

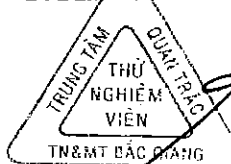
QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích tại các vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc - Bụi hô hấp) và QCVN 03:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 07/8/23/773/KLV (05; 06)

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV ₀₅ : Lấy tại khu vực phòng Dược. Tọa độ (X: 2345588, Y: 421755) - KLV ₀₆ : Lấy tại khu vực lưu giữ, xử lý chất thải của Trung tâm y tế. Tọa độ (X: 2345600, Y: 421693)
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO ₂ : TCVN 5971: 1995; NO ₂ : TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; NH ₃ : TCVN 5293: 1995.
Ngày lấy mẫu: 07/8/2023	Ngày phân tích: 07 – 09/8/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả		Phương pháp thử
					KLV ₀₅	KLV ₀₆	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	18 ÷ 32	29,8	28,9	TCVN 5508: 2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	77,9	79,3	TCVN 5508: 2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	TCVN 5508: 2009
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi hô hấp)	4	0,066	0,078	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03: 2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,014	0,013	TCVN 5971: 1995
6	NO ₂	mg/m ³		5	0,012	0,011	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³		20	2,15	2,32	BG-HDPT
8	NH ₃	mg/m ³		17	KPH	KPH	TCVN 5293: 1995

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

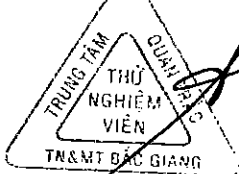
QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí làm việc tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích tại các vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc - Bụi hô hấp) và QCVN 03:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

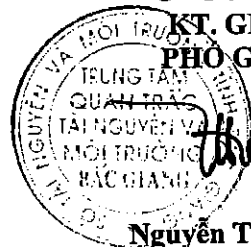
Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2023

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 103 - Email: trungtamqc@bgi.com.vn

Số: 07/8/23/773/NT (01; 02)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

VILAS 395

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- NT ₀₁ : Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế. Tọa độ: (X: 2345565; Y: 421680) - NT ₀₂ : Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Nham Biền. Tọa độ (X: 2345554; Y: 421681)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011
Ngày lấy mẫu: 07/8/2023	Ngày phân tích: 07 – 14/8/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 28: 2010/ BTNMT, cột B, C _{max}	Kết quả		Phương pháp thử
				NT ₀₁	NT ₀₂	
1	pH	-	6,5 - 8,5	6,5	7,3	TCVN 6492: 2011
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60	13,6	4,01	SMEWW 5210B: 2017
3	COD	mg/l	120	30,9	7,72 (LOQ=15,3)	SMEWW 5220C: 2017
4	Sunfua (tính theo H ₂ S)*	mg/l	4,8	0,078	0,054	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D: 2017
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	34,7	6,25	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	120	147	47	TCVN 6625: 2000
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	12	3,6	1,4	TCVN 6202: 2008
8	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	5.400	1.300	SMEWW 9221B: 2017
9	Tổng Nito	mg/l	-	39,8	16,8	TCVN 6638: 2000
10	Tổng Phốt pho (tính theo P)*	mg/l	-	4,14	1,39	TCVN 6202: 2008
11	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	0,268	0,786	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ : E: 2017
12	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	1,34	KPH	SMEWW 5520B&F: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định; KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 07/8/23/773/NT (01; 02)

Trang: 2/2

$C_{max} = C \times K$; Trong đó:

C_{max} : Giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

C : Là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở để tính toán C_{max} quy định tại bảng 1 của QCVN 28: 2010/BTNMT.

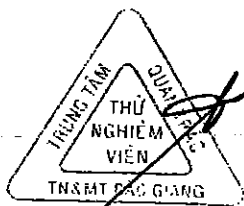
K là hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế quy định tại bảng 2 của QCVN 28: 2010/BTNMT, (Áp dụng hệ số $K=1,2$ tương ứng cơ sở khám chữa bệnh khác).

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu nước thải tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

- NT₀₁: Thông số Amoni vượt QCVN 2,89 lần. Thông số Tổng chất rắn lơ lửng vượt QCVN 1,23 lần. Thông số Tổng Coliforms vượt QCVN 1,08 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28: 2010/BTNMT cột B, C_{max} .

- NT₀₂: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 28: 2010/BTNMT cột B, C_{max} .

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Số: 1119

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Hôm nay, ngày 16 tháng 10 năm 2023, tại:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DŨNG

Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

I. THÀNH PHẦN:

1.1. Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang

Ông (bà): Nguyễn Văn Quang Dũng

Ông (bà): Nguyễn Thị Hương

1.2. Đại diện cơ sở:

Ông (bà): ...Phân... Văn... Tiến..., Nhân... viên...

II. NỘI DUNG QUAN TRẮC:

* Mục đích quan trắc: Quan trắc môi trường định kỳ của Trung tâm.

2.1. Mẫu nước:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (X,Y)	Lượng mẫu (lít)	Thời gian
16/10/23/1119/NT01	Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế	2345565; 421680	03	09.h 02 phút
16/10/23/1119/NT02	Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Nham Biền	2345554; 421681	03	08.h 45 phút
16/10/23/1119/NM	Lấy tại mương tưới tiêu nội đồng thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng – nguồn tiếp nhận nước thải của trung tâm y tế	2344826; 421046	03	09.h 15 phút

Ghi chú: Nước thải (NT), nước mặt (NM)

Thời tiết: Trời mát

* Thiết bị và phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu: đảm bảo theo quy định hiện hành

Thành phần môi trường	Thiết bị quan trắc	Phương pháp quan trắc	Thông số đo nhanh	Phương pháp bảo quản
Nước thải	Alpha thăng đứng; HI 9813-5;	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 8880:2011	pH;	TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2 đường
Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3526.269 Fax: 0204 3540 408
Email: ttqmtbacgiang@gmail.com Website: www.tnmtbacgiang.gov.vn

Nước mặt	Alpha thẳng đứng; HI 9813-5;	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 8880:2011	pH, DO	TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011
----------	---------------------------------	--	--------	-------------------------------------

2.2. Hiện trạng cơ sở tại thời điểm lấy mẫu: Đang hoạt động

Số giường bệnh: 290 giường

.....
.....
.....

2.3. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

☐ Có lưu mẫu


☒ Không lưu mẫu.

Ghi chú: Sau 07 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích nếu không có ý kiến phản hồi về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang thì mẫu lưu sẽ được hủy.


Công việc bắt đầu 18 giờ 45 phút và kết thúc 09 giờ 30 phút cùng ngày.

Biên bản được thành lập 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, giao cơ sở 01 bản, Trung tâm lưu 02 bản.

**ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ**


Trần Văn Tiên

**ĐẠI DIỆN
TTQT TN&MT BẮC GIANG**

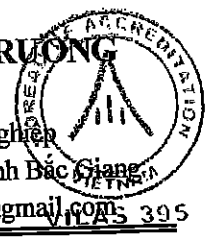

Nguyễn Lan Quang Dũng





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: tqtmtbacgiang@gmail.com



Số: 16/10/23/1119/NM

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)						
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang						
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại nương tưới tiêu nội đồng thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng – nguồn tiếp nhận nước thải của Trung tâm y tế. Tọa độ (X: 2344826; Y: 421046)						
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011						
Ngày lấy mẫu: 16/10/2023	Ngày phân tích: 16 - 23/10/2023						
TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/ BTNMT			Kết quả	Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (theo Bảng 2)		
1	pH	-	-	6,5-8,5	A	7,6	TCVN 6492: 2011
2	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	-	≥4,0	C	4,16	TCVN 7325: 2016
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	-	≤10	C	9,53	TCVN 6001-1: 2021
4	COD	mg/l	-	≤20	C	19,6	SMEWW 5220C: 2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	-	≤100	B	50	TCVN 6625: 2000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	12,6	TCVN 6179-1: 1996
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	-	-	-	1,7	TCVN 6202: 2008
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	-	-	-	0,65	TCVN 6180: 1996
9	Chloride (Cl)*	mg/l	250	-	-	30,95	TCVN 6194: 1996
10	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1	-	-	0,110	TCVN 6622-1: 2009
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤5.000	B	3.500	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định.

QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/10/23/1119/NM

Trang: 2/2

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

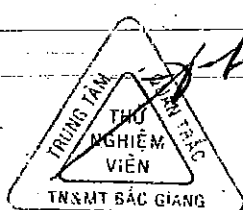
Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể được sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM

Bắc Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Hương Lưu



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 0906)



Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/10/23/1119/NT(01; 02)

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- NT ₀₁ : Lấy tại bể tập trung nước thải trước xử lý của Trung tâm y tế. Tọa độ: (X: 23455565; Y: 421680) - NT ₀₂ : Lấy tại điểm xả nước thải y tế sau xử lý, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn Nham Biền. Tọa độ (X: 23455554; Y: 421681)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999 : 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 16/10/2023	Ngày phân tích: 16 – 23/10/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 28: 2010/ BTNMT, cột B, C _{max}	Kết quả		Phương pháp thử
				NT ₀₁	NT ₀₂	
1	pH	-	6,5 - 8,5	7,2	6,7	TCVN 6492: 2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	62,2	14,0	TCVN 6001-1: 2021
3	COD	mg/l	120	102,0	23,5	SMEWW 5220C: 2017
4	Sunfua (tính theo H ₂ S)*	mg/l	4,8	0,158	0,070	SMEWW 4500-S ² -B&D: 2017
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	44,9	0,641	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	120	156	38	TCVN 6625: 2000
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	12	4,9	1,5	TCVN 6202: 2008
8	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	7.900	490	SMEWW 9221B: 2017
9	Tổng Nitơ	mg/l	-	38,7	16,3	TCVN 6638: 2000
10	Tổng Phot pho (tính theo P)*	mg/l	-	5,04	1,57	TCVN 6202: 2008
11	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	0,331	0,695	SMEWW 4500 NO ₃ -E: 2017
12	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	1,06	0,34	SMEWW 5520B&F: 2017
				LOQ = 1,1		

Ghi chú: (-): Không quy định; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/10/23/1119/NT(01; 02)

Trang: 2/2

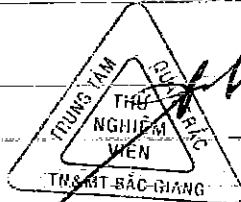
$C_{max} = C \times K$; Trong đó:

C_{max} : Giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

C : Là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở để tính toán C_{max} quy định tại bảng 1 của QCVN 28: 2010/BTNMT.

K là hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế quy định tại bảng 2 của QCVN 28: 2010/BTNMT. (Áp dụng hệ số $K=1,2$ tương ứng cơ sở khám chữa bệnh khác).

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

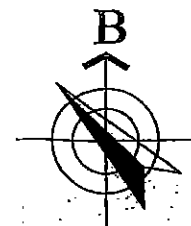
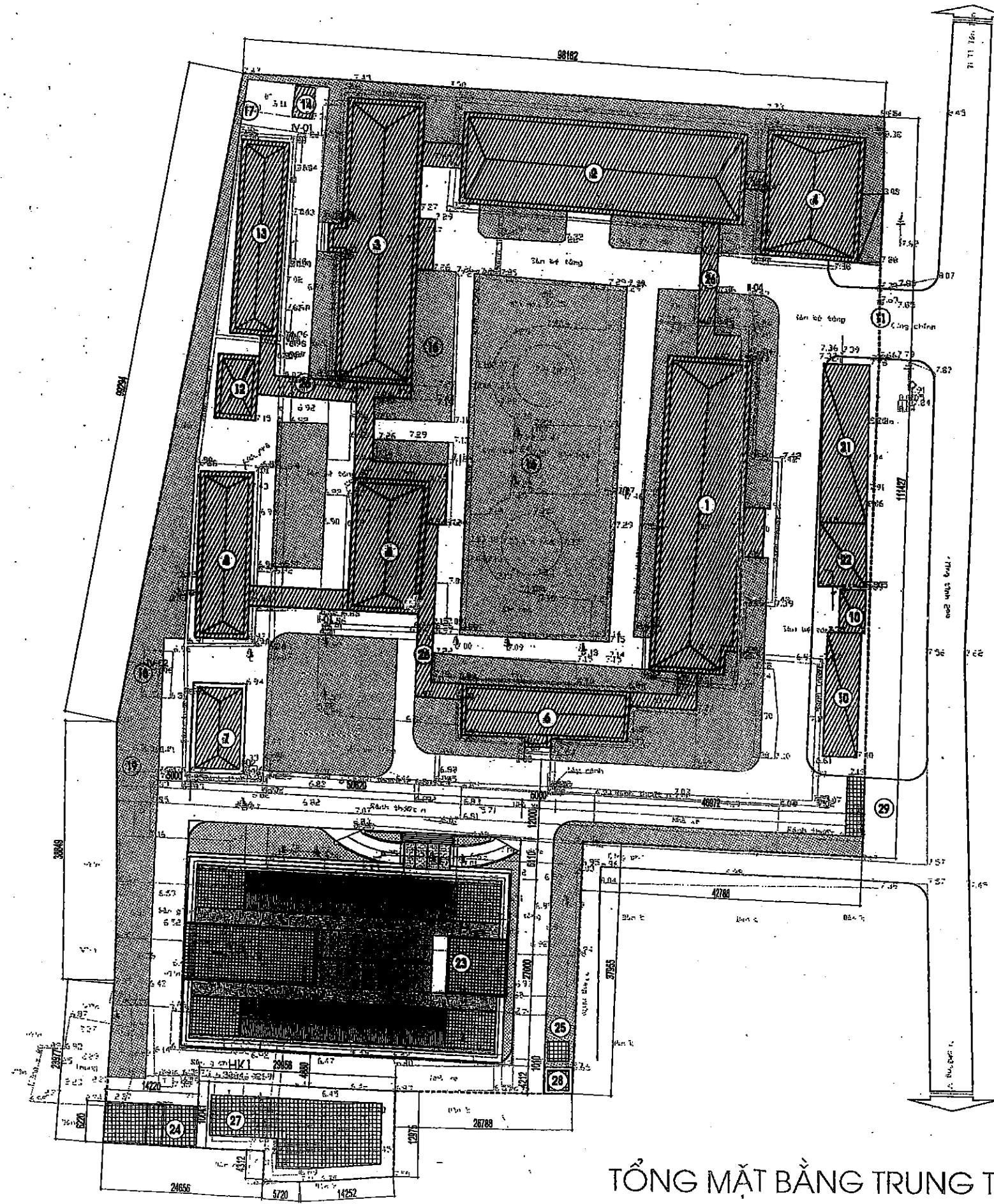
Bắc Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



GHI CHÚ:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH 1538M2
- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG 35,4%
- MẬT ĐỘ CÂY XANH 30,5%
- MẬT ĐỘ GIAO THÔNG, HẠ TẢNG KỸ THUẬT 34,04%

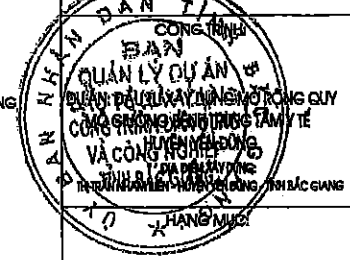
- 1 KHOA KHÁM BỆNH, XÉT NGHIỆM, LIÊN CHUYÊN KHOA, KHOA DƯỢC VÀ 03 PHÒNG CHỨC NĂNG
- 2 KHOA CẤP CỨU, NỘI TỔNG HỢP, KHOA NHI VÀ 02 PHÒNG CHỨC NĂNG
- 3 KHOA NGOẠI TỔNG HỢP VÀ KHOA PHỤ SẢN - CHĂM SÓC SKSS
- 4 KHOA DINH DƯỠNG
- 5 NHÀ CHỤP X-QUANG VÀ KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC
- 6 NHÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG
- 7 NHÀ TANG LỄ VÀ HỆ THỐNG KỸ LƯỢNG NƯỚC THẢI
- 8 KHOA TRUYỀN NHIỄM
- 9 NHÀ ĐỂ XE CHỖ CBCNV
- 10 NHÀ ĐỂ XE CHO KHÁCH
- 11 CỐNG
- 12 KHU XỬ LÝ RÁC THẢI
- 13 KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN
- 14 THÁP NƯỚC
- 15 TRẠM BIẾN ÁP
- 16 SÂN VƯỜN
- 17 BỂ NƯỚC, TRẠM CỨU HÓA
- 18 TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- 19 GIẾNG KHOAN, TRẠM CẤP NƯỚC
- 20 KHOA VẬT LÝ TRỊ LIỆU VÀ Y HỌC CỔ TRUYỀN
- 21 KHU DỊCH VỤ
- 22 NHÀ BẢO VỆ
- 23 KHỐI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ XÂY MÓI 9 TẦNG
TỔNG DIỆN TÍCH SÀN : 9481M2
DIỆN TÍCH SÀN TẦNG 1 - 8 : 1164M2
DIỆN TÍCH SÀN TẦNG KỸ THUẬT : 219M2
- 24 NHÀ Ồ XY TRUNG TÂM 1 TẦNG XÂY MÓI 88M2
- 25 NHÀ ĐẶT TRẠM BIẾN ÁP, MÁY PHÁT ĐIỆN
- 26 NHÀ CẦU NỐI CÁC KHỐI NHÀ TRONG BỆNH VIỆN
- 27 NHÀ XE XÂY DỰNG MÓI 379M2
- 28 NHÀ ĐẶT MÁY BƠM XÂY MÓI 12M2
- 29 CỐNG, NHÀ BẢO VỆ XÂY MÓI 61M2

TỔNG MẶT BẰNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN DỪNG

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG
VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG



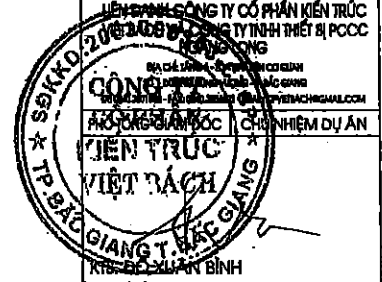
GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ

THIẾT KẾ CƠ SỞ

NGÀY HOÀN THIỆN: 2019



VIỆT BẠCH



CHỦ TRÍ KIẾN TRÚC:

KTS. ĐỖ VĂN THUẬT

THIẾT KẾ:

KTS. NGUYỄN MINH TUẤN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KTS. ĐỖ XUÂN BÌNH

TÊN BẢN VẼ:

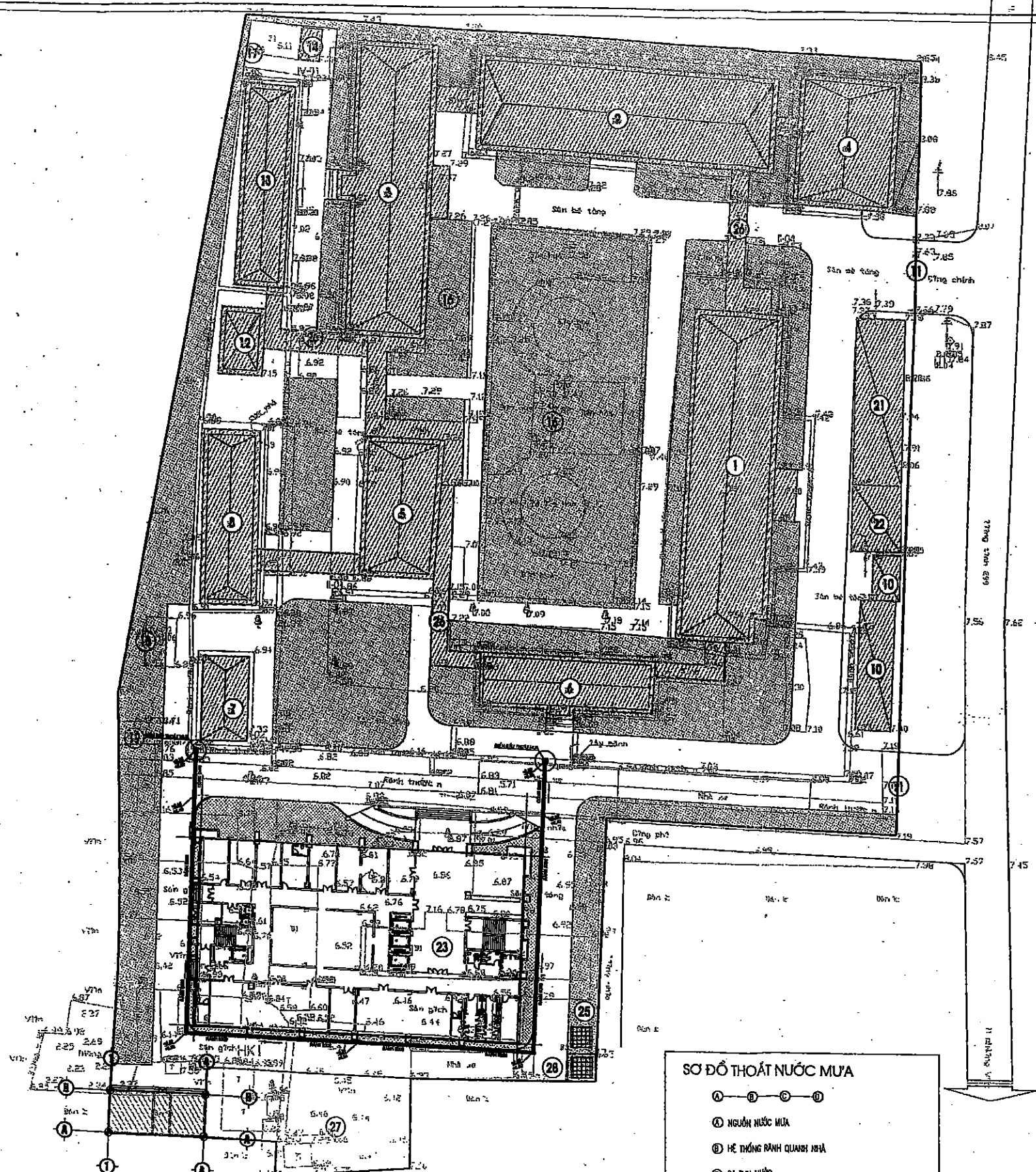
TỔNG MẶT BẰNG
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN YÊN DỪNG

HỒ SƠ: 2019

BẢN VẼ SỐ:

Ty 10: U...

TMB-01



TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA

- A B C D
- ① NGUỒN NƯỚC MƯA
- ② HỆ THỐNG RẠNH QUANH NHÀ
- ③ GA THU NƯỚC
- ④ HỆ THỐNG RẠNH HIỆN CÓ

KÝ HIỆU

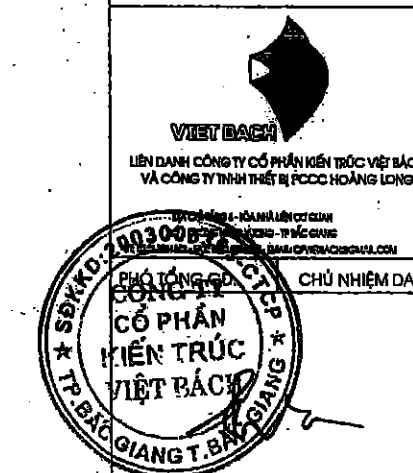
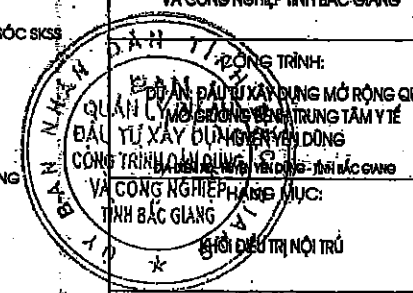
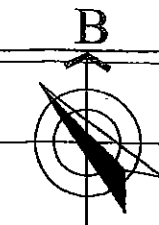
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC
- ☒ HỒ GA
- CỐNG & RẠNH THOÁT NƯỚC LÂM MỐI

GHI CHÚ:

— RANH GIỚI QUY HOẠCH 15268M2

- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG 35,46%
- MẬT ĐỘ CÂY XANH 30,8%
- MẬT ĐỘ GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT 34,04%

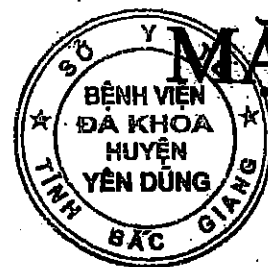
- 1 KHOA KHÁM BỆNH, XÉT NGHIỆM, LIÊN CHUYÊN KHOA, KHOA DƯỢC VÀ 03 PHÒNG CHỨC NĂNG
- 2 KHOA CẤP CỨU, NỘI TỔNG HỢP, KHOA NHI VÀ 02 PHÒNG CHỨC NĂNG
- 3 KHOA NGOẠI TỔNG HỢP VÀ KHOA PHỤ SẢN - CHĂM SÓC SKSS
- 4 KHOA DINH DƯỠNG
- 5 NHÀ CHỤP X-QUANG VÀ KHOA GÂY ME HỒI SỨC
- 6 NHÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG
- 7 NHÀ TANG LỄ VÀ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- 8 KHOA TRUYỀN NHIỄM
- 9 NHÀ ĐỂ XE CHỖ CBCNV
- 10 NHÀ ĐỂ XE CHỖ KHÁCH
- 11 CỐNG
- 12 KHU XỬ LÝ RÁC THẢI
- 13 KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN
- 14 THÁP NƯỚC
- 15 TRẠM BIẾN ÁP
- 16 SÂN VƯỜN
- 17 BỂ NƯỚC, TRẠM CẦU HÓA
- 18 TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- 19 GIẾNG KHOAN, TRẠM CẤP NƯỚC
- 20 KHOA VẬT LÝ TRỊ LIỆU VÀ Y HỌC CỔ TRUYỀN
- 21 KHU DỊCH VỤ
- 22 NHÀ BẢO VỆ
- 23 KHỐI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ XÂY MỚI 9 TẦNG
TỔNG DIỆN TÍCH SÀN: 9461M2
DIỆN TÍCH SÀN TẦNG 1 - 8: 1154M2
DIỆN TÍCH SÀN TẦNG KỸ THUẬT: 219M2
- 24 NHÀ Ô XY TRUNG TÂM 1 TẦNG XÂY MỚI 88M2
- 25 NHÀ ĐẶT TRẠM BIẾN ÁP, MÁY PHÁT ĐIỆN
- 26 NHÀ CẦU NỐI CÁC KHỐI NHÀ TRONG BỆNH VIỆN
- 27 NHÀ XE XÂY DỰNG MỚI 379M2
- 28 NHÀ ĐẶT MÁY BOM XÂY MỚI 12M2
- 29 CỐNG, NHÀ BẢO VỆ XÂY MỚI 61M2



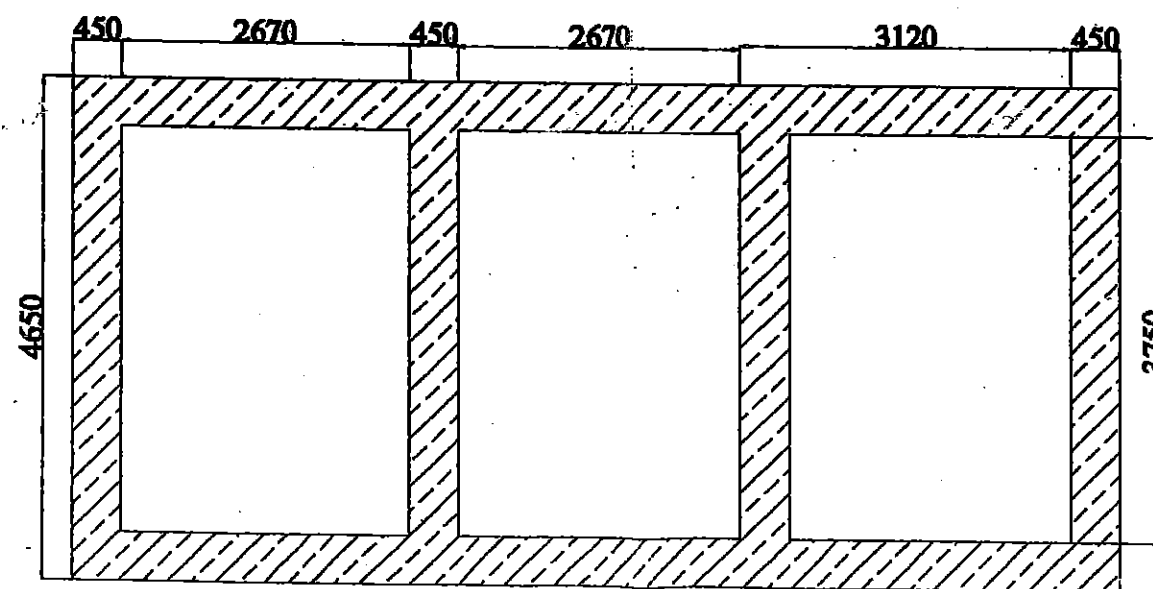
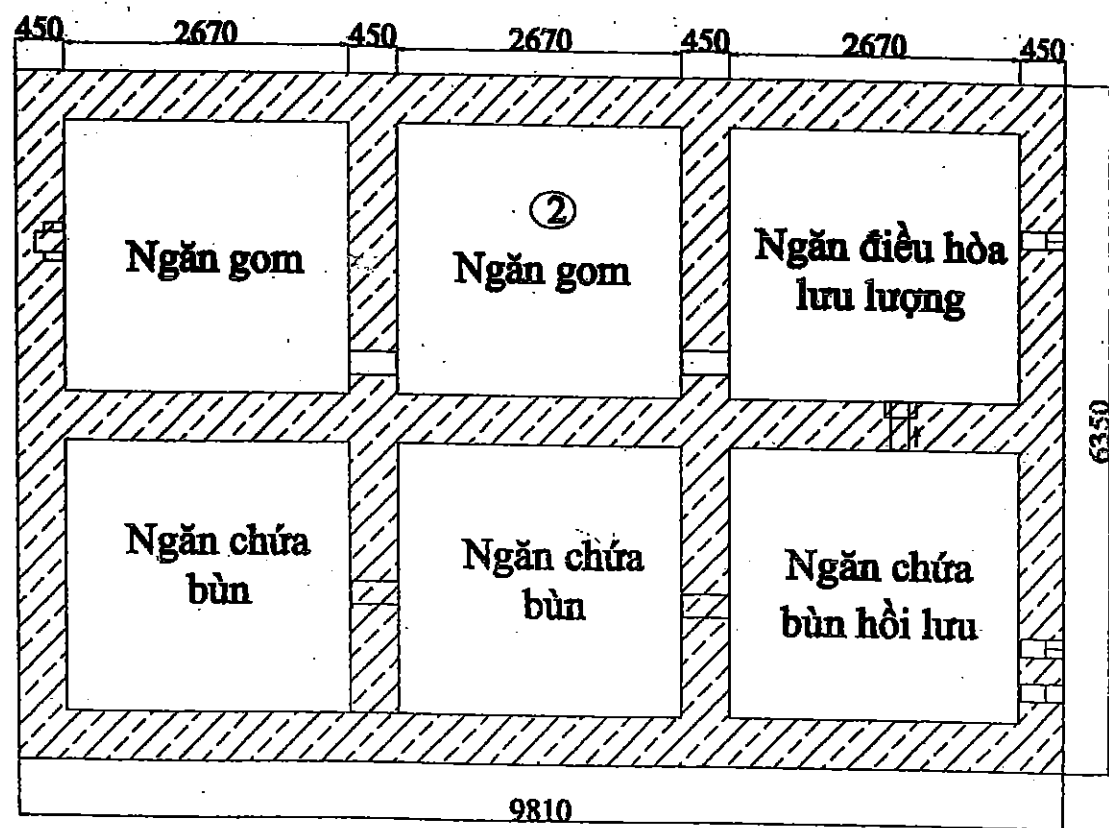
GHI CHÚ	
CHỦ ĐẦU TƯ	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG	
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	
VIỆT BẠCH	
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT BẠCH VÀ CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PCCC HOÀNG LONG	
CHỦ NHIỆM DẠ:	
KTS. ĐỖ XUÂN BÌNH	
CHỦ TRÌ:	
THS. NGUYỄN THỊ TÂM	
THIẾT KẾ:	
KS. CHU VĂN MINH	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	
THS. NGUYỄN THỊ TÂM	
TÊN BẢN VẼ	
TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA	
HĐ.Số:...../2020	BẢN VẼ SỐ:
Tỷ lệ: 1/	TMBCTN-02

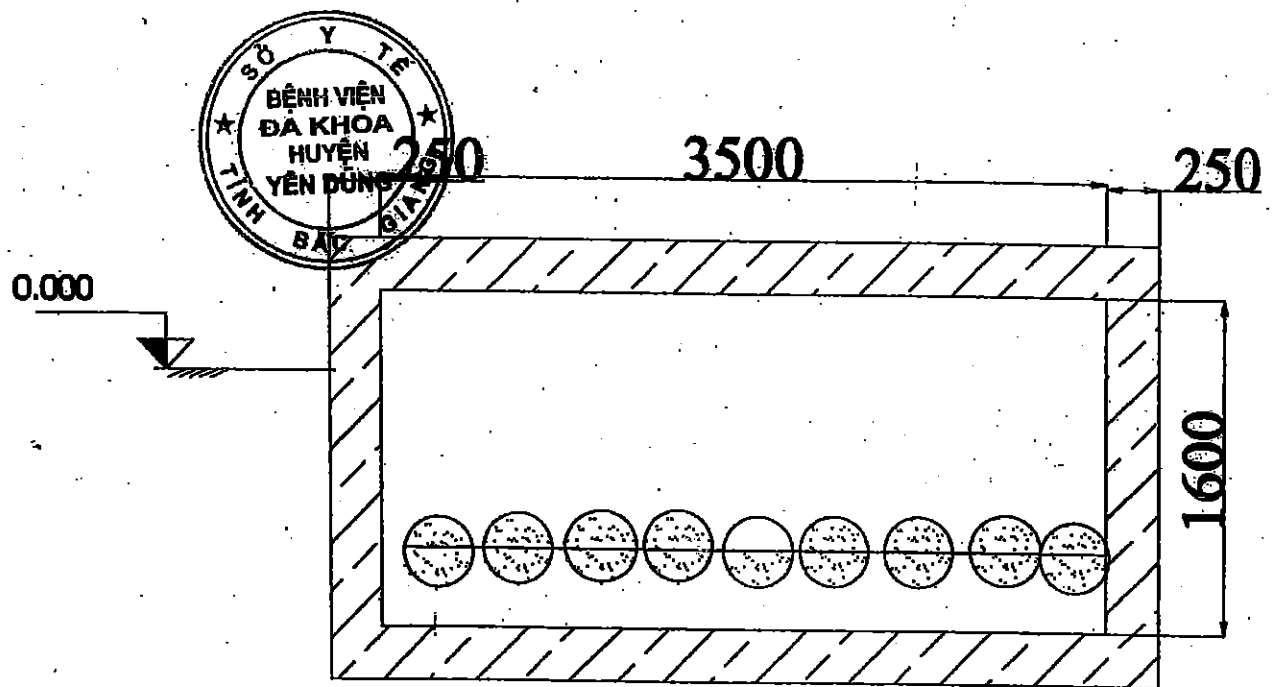


- ① Hồ thu gom nước thải ③ Bể hiếu khí có giá thể ⑤ Bể lắng ⑦ Bể chứa nước sau xử lý
- ② Bể hợp khối ④ Nhà điều khiển ⑥ Bể khử trùng

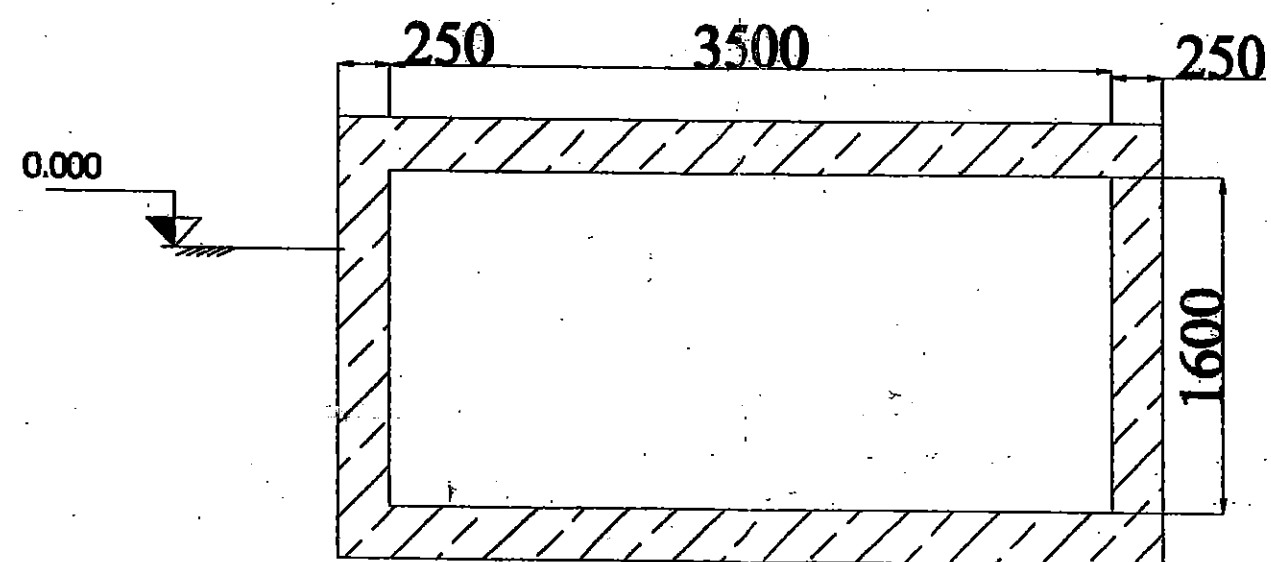


MẶT CẮT B-B

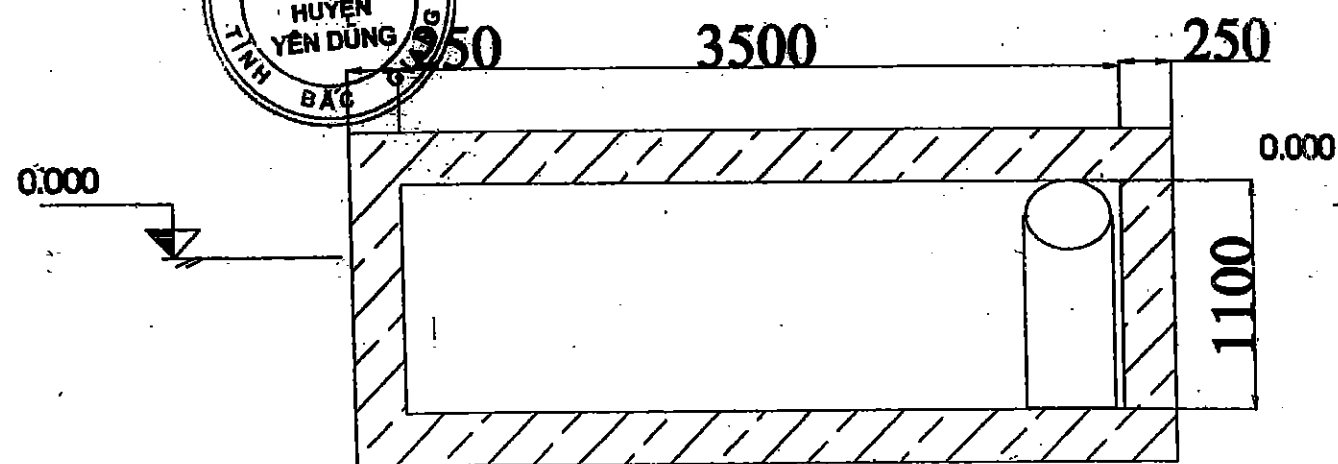




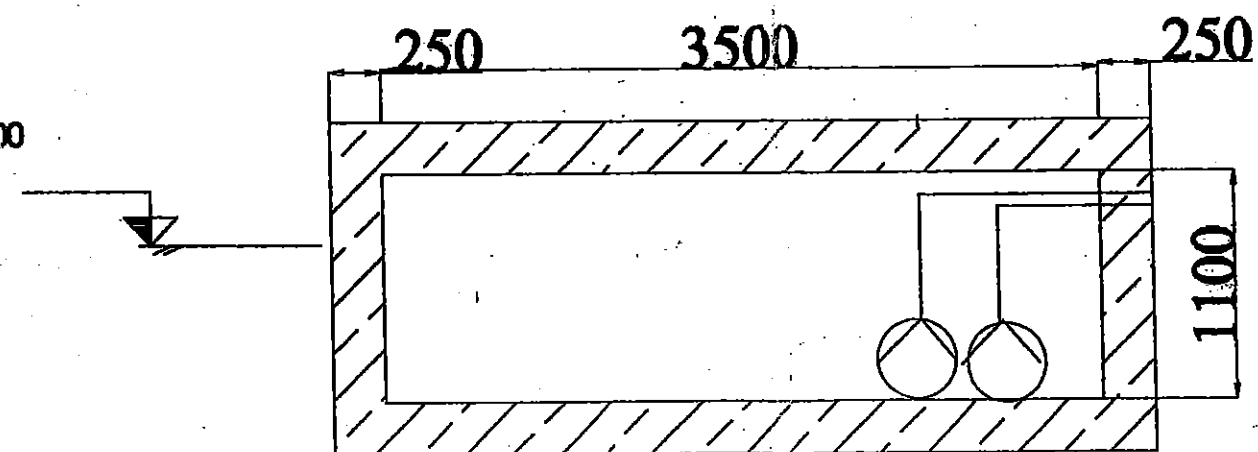
MẶT CẮT C-C



MẶT CẮT D-D



MẶT CẮT E - E



MẶT CẮT F - F